



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM**  
**VIETNAM SOUTHERN FOOD CORPORATION**

---

**KẾ HOẠCH**  
**SẢN XUẤT KINH DOANH 05 NĂM**  
**2011 - 2015**

**Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**

**Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Phát triển doanh nghiệp)**

**VINAFOOD II**

**Tp. Hồ Chí Minh, 12/2011**

# MỤC LỤC

## I. KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM :

1. Những chặng đường hình thành và phát triển của Tổng công ty ..... 1
2. Vai trò của Tổng công ty Lương thực Miền Nam ..... 2

## II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỔNG CÔNG TY GIAI ĐOẠN TỪ 2006 - 2010

1. Tiềm năng, lợi thế so sánh ..... 3
2. Thực trạng phát triển của Tổng công ty giai đoạn 2006-2010 ..... 3

## III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA TỔNG CÔNG TY GIAI ĐOẠN TỪ 2011-2015

1. Đánh giá tình hình ..... 6
2. Định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty ..... 6
3. Mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011 – 2015 ..... 7
4. Kế hoạch kinh doanh giai đoạn 2011-2015 ..... 8

## IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Về sản xuất kinh doanh ..... 9
2. Về bình ổn thị trường ..... 10
3. Về đầu tư kỹ thuật ..... 10
4. Về tài chính ..... 11
5. Về công tác tổ chức, quản lý nguồn nhân lực ..... 12
  - a) Về công tác tổ chức ..... 12
  - b) Về công tác sắp xếp, đổi mới ..... 13
6. Về tiết kiệm ..... 14

## V. PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Kết quả hoạt động SXKD Tổng Công ty giai đoạn 2006 – 2010 ..... 15
  2. Phụ lục 2: Kế hoạch SXKD tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con giai đoạn 2011 – 2015 ..... 17
  3. Phụ lục 3: Kế hoạch SXKD Công ty mẹ giai đoạn 2011 – 2015 ..... 22
  4. Phụ lục 4: Kế hoạch SXKD tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con năm 2012 ..... 26
  5. Phụ lục 5: Kế hoạch SXKD Công ty mẹ năm 2012 ..... 31
-

## TỜ TRÌNH

Về việc thẩm định kế hoạch năm 2011 - 2015

Kính gửi : - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  
- Bộ Tài chính  
- Bộ Kế hoạch và đầu tư

Căn cứ Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 03 năm 2010 về chuyển đổi Công ty Nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổ chức quản lý Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển Công ty mẹ – Tổng công ty Lương thực miền Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên – Tổng công ty Lương thực miền Nam.

Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên - Tổng công ty Lương thực miền Nam kính trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư xem xét thẩm định và trình Chính phủ phê duyệt kế hoạch 5 năm 2011-2015 của Tổng công ty Lương thực miền Nam với những nội dung chủ yếu như sau :

### I. Tình hình thực hiện kế hoạch giai đoạn 2006 – 2010

Giai đoạn 2006 – 2010 Tổng công ty Lương thực miền Nam (Vinafood 2) đã đạt được nhiều thành tựu : tổng kim ngạch thực hiện tăng 135,11% so với kế hoạch đề ra (kế hoạch đề ra là 4.057.683.000, thực tế đạt 5.482.417.877); trong đó, kim ngạch xuất khẩu tăng 137,34%, kim ngạch nhập khẩu tăng 111,72 %. Tổng doanh thu trong 5 năm đạt 102.682 tỷ đồng, so với kế hoạch đề ra (là 90.311.030 tỷ đồng) tăng 113,70 %; lợi nhuận thu về đạt 4.105 tỷ đồng, tăng 341,50 % so với kế hoạch đề ra.

#### *Thực trạng sản xuất – kinh doanh của Tổng công ty giai đoạn 2006 – 2010*

STT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh (KH/TH)
I	Mua vào				
1	Lúa gạo quy gạo	Tấn	15.000.000	13.204.007	88,03

2	Thủy sản	Tấn	86.920	27.557	31,70
3	Phân bón	Tấn	420.000	709.122	168,84
II	Bán ra	Tấn			
1	Tổng số quy gạo	Tấn	15.000.000	14.347.675	95,65
	Trong đó: Xuất khẩu	Tấn	14.370.000	12.637.990	87,95
	Nội địa	Tấn	630.000	1.709.685	271,38
2	Thực phẩm chế biến	Tấn	88.700	125,630	141,63
3	Thủy sản	Tấn	41.680	11.112	26,94
4	Phân bón	Tấn	420.000	729.980	173,80
III	Kim ngạch				
	Tổng kim ngạch	USD	4.057.683.000	5.482.417.877	135,11
	Trong đó: Xuất khẩu	USD	3.704.633.000	5.087.976.842	137,34
	Nhập khẩu	USD	353.050.000	394.441.035	111,72
IV	Doanh thu	Tỷ đồng	90.311,030	102.682,178	113,70
V	Lợi nhuận	Tỷ đồng	1.202,170	4.105,389	341,50
VI	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	1.384,024	3.020,823	218,26
VII	Đầu tư XDCB	Tỷ đồng	1.323,390	2.094,215	158,25

Hàng năm, Tổng công ty thu mua, chế biến và xuất khẩu bình quân 3,5 triệu tấn gạo/năm đến hầu hết các thị trường tiêu thụ trên thế giới như Châu Á, các nước vùng Trung Đông, Châu Phi, Châu Mỹ, các nước Đông Âu và một số nước thuộc liên minh Châu Âu (EU). Ngoài mặt hàng chính là gạo, Vinafood 2 còn chế biến, xuất khẩu các loại nông sản khác như sắn lát, bắp, các loại đậu, hạt điều, cà phê ...

Tổng công ty đã đầu tư trang thiết bị và công nghệ Châu Âu cho hai nhà máy xay xát lúa mì, công suất xay xát 1.100 tấn bột mì mỗi ngày. Ngoài ra, Vinafood 2 còn xây dựng được hệ thống các nhà máy sản xuất mì ăn liền công suất 40.000 tấn/năm, các nhà máy sản xuất bao PP và PE công suất 77 triệu bao/năm.

Tổng công ty Lương thực miền Nam cũng đang thực hiện chiến lược đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, trong đó xây dựng hệ thống chuỗi cửa hàng tiện ích, bán buôn, bán lẻ các mặt hàng lương thực, thực phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước, tham gia bình ổn thị trường. Đặc biệt đầu tư nuôi trồng, chế biến, kinh doanh thủy sản đang là một trong những mục tiêu trọng tâm trong chiến lược phát triển. Hiện nay, Tổng công ty Lương thực miền Nam đã có 03 nhà máy chế biến thủy sản đã và đang chuẩn bị đi vào hoạt động và nhiều dự án nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, cơ sở nuôi trồng thủy sản với quy mô lớn đang triển khai tại Đồng bằng Sông Cửu Long.

Trải qua 15 năm nỗ lực phấn đấu, xây dựng và trưởng thành, Vinafood 2 đã xây dựng được một hệ thống kho lương thực với tích lượng kho hiện tại khoảng 1 triệu tấn, đến năm 2012 tích lượng kho sẽ đạt 1,750 triệu tấn. Các nhà máy, kho tàng trải dài từ Đà Nẵng đến Cà Mau, trong đó tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long để phục vụ cho việc tồn trữ, chế biến nông sản xuất khẩu.

## **II. Định hướng phát triển của tổng công ty giai đoạn 2011 - 2015:**

### **1. Định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty**

Phát huy thành tựu đạt được trong giai đoạn 2006 – 2010, khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế hiện có, phát huy nội lực phát triển sản xuất kinh doanh, đầu tư có hiệu quả; Tập trung cho ngành nghề kinh doanh chính mua bán, xay xát chế biến, bảo quản lương thực thực phẩm, nông sản, mua bán thủy sản, thiết bị, máy móc ngành công – nông nghiệp, nuôi, chế biến thủy hải sản, sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi; Bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, phát triển trở thành tập đoàn sản xuất chế biến kinh doanh, xuất khẩu lương thực, thực phẩm lớn cả nước.

Duy trì vị trí là đơn vị mua, xuất khẩu lương thực lớn nhất, hàng năm mua và tiêu thụ khoảng 3 triệu tấn (quy gạo), trong đó xuất khẩu chiếm 80 – 90%, góp phần tiêu thụ tốt lúa hàng hóa cho nông dân.

Thực hiện tốt các nhiệm vụ do chủ sở hữu giao, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Phát triển chuỗi cửa hàng tiện ích các tỉnh từ Đà Nẵng trở vào, tham gia thị trường bán lẻ, góp phần bình ổn giá cả thị trường lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân.

Đầu tư phát triển đa dạng hóa các ngành hàng, cho chế biến lương thực, thực phẩm, thủy sản, ... gia tăng giá trị hàng xuất khẩu.

Hoàn thành xây dựng thêm 1 triệu tấn kho chứa lương thực tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, đưa tích lượng lúa toàn Tổng công ty lên 1,7 triệu tấn, tăng cường năng lực dự trữ lương thực cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Từng bước xây dựng các kho chuyên dùng; nhằm hình thành dịch vụ giữ hàng và trung chuyển hàng hóa trên cơ sở có thể mạnh gần đầu mối giao thông, cảng biển.

### **2. Mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015:**

Giai đoạn 2011 - 2015, Tổng công ty Lương thực miền Nam phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng quy mô từ 3 - 5% năm; lợi nhuận trước thuế bình quân từ 15 - 20% trên vốn điều lệ; thu thập bình quân của người lao động tăng từ 5 - 10% năm.

Kim ngạch xuất – nhập khẩu đạt 7.484.513.500 USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 6.370.618.500 USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 1.113.895.000 USD. Tổng doanh thu trong 5 năm đạt 197.442 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 5.230 tỷ đồng.

Trong những năm tới, Vinafood 2 tiếp tục đầu tư kinh doanh theo hướng đa dạng hóa ngành hàng, trong đó lấy kinh doanh lương thực làm ngành hàng chính và phát triển theo hướng nâng chất lượng và giá trị thương mại gạo xuất khẩu, nghiên cứu mở rộng dần kinh doanh lương thực nội địa và chế biến lương thực thực phẩm; các ngành hàng khác phát triển theo hướng đa sở hữu để thu hút vốn và kinh nghiệm của các đối tác khác. Kế hoạch trong 5 năm tiếp theo của Vinafood 2 là thu mua được 14.900.000 tấn lúa gạo; 1.130.000 tấn lúa mì, 26.020 tấn thủy sản, 214.000 cá basa, cá tra nguyên liệu, ... bán ra 14.900.000 tấn gạo (12.900.000 tấn xuất khẩu và 2.000.000 tấn bán nội địa), 715.000 tấn bột mì, 145 nghìn tấn thực

phẩm chế biến, 387.300.000 chiếc bao bì, 11.660 tấn thủy sản,...

Tập trung sản xuất và kinh doanh các dòng sản phẩm mới trên công nghệ và máy móc mới đầu tư. Tiếp tục duy trì các sản phẩm thế mạnh theo hướng nâng cao giá trị chất lượng sản phẩm tiêu dùng và xuất khẩu.

Dự báo nghiên cứu thị trường để có sự đánh giá khách quan và chính xác nhu cầu, cũng như các chiến lược của đối thủ cạnh tranh, tạo điều kiện có những giải pháp kịp thời chủ động trong kinh doanh.

#### 4. Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2011 – 2015 :

STT	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện 2006-2010	Kế hoạch 2011-2015	So sánh% (KH/TH)
I	Mua vào				
1	Lúa gạo quy gạo	Tấn	13.204.007	14.900.000	112,84
2	Thủy sản	Tấn	27.557	26.020	
II	Bán ra	Tấn			
1	Tổng số quy gạo	Tấn	14.347.675	14.900.000	102,57
	Trong đó: Xuất khẩu	Tấn	12.637.990	12.900.000	102,08
	Nội địa	Tấn	1.709.685	2.000.000	117,02
2	Thực phẩm chế biến	Tấn	125.630	145.900	116,13
3	Thủy sản	Tấn	11.112	11.660	104,93
4	Thức ăn cá	Tấn	148.627	398.000	267,78
III	Kim ngạch				
	Tổng kim ngạch	USD	5.482.417.877	7.484.513.500	136,52
	Trong đó: Xuất khẩu	USD	5.087.976.842	6.370.618.500	125,20
	Nhập khẩu	USD	394.441.035	1.113.895.000	282,40
IV	Doanh thu	Tỷ đồng	102.682,178	197.442,224	192,28
V	Lợi nhuận	Tỷ đồng	4.105,389	5.230,810	127,41
VI	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	3.020,823	4.740,918	156,94
VII	Đầu tư XDCB	Tỷ đồng	2.094,215	7.155,993	314,70

Trên đây là một số chỉ tiêu chính trong kế hoạch 5 năm 2011 - 2015 của Tổng công ty Lương thực miền Nam (đính kèm kế hoạch chi tiết); Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên - Tổng công ty Lương thực miền Nam kính trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư xem xét, thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Trân trọng kính trình.

Nơi nhận :

- Như trên;
- HĐQT, Ban TGĐ
- Lưu VI, KHCL, TCKT.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



Phạm Hoàng Hà

Số : 78 /BC-TCT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2011

## BÁO CÁO

### Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011 - 2015

Tổng công ty Lương thực miền Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Trong 15 năm qua, Tổng công ty đã có những bước phát triển vượt bậc về nhiều mặt, trở thành một trong những doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo lớn trên thế giới với mức chế biến và xuất khẩu bình quân hàng năm đạt khoảng 3,5 triệu tấn gạo, kim ngạch xuất khẩu hàng năm trên 1,8 tỷ USD và doanh số trên 40.000 tỷ đồng, góp phần quan trọng vào việc tiêu thụ lương thực hàng hóa cho nông dân; đầu tư tăng năng lực sản xuất kinh doanh; phát triển thị trường nội địa, bình ổn giá, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

#### I. Khái quát về Tổng công ty Lương thực miền Nam :

##### 1. Những chặng đường hình thành và phát triển của Tổng công ty :

Tổng công ty Lương thực miền Nam – Vinafood 2 được thành lập trên cơ sở sắp xếp lại Tổng công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh thành phố phía Nam (từ Đà Nẵng trở vào) theo Quyết định số 311/TTg ngày 24-5-1995 của Thủ tướng Chính phủ. Sau 10 năm không ngừng xây dựng và phát triển, Tổng công ty Lương thực miền Nam chuyên đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ – Công ty con (Quyết định số 333/2005/QĐ-TTg ngày 14-12-2005 của Thủ tướng Chính phủ).

Đến ngày 01-7-2010, để thực thi luật doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 chuyển Công ty Mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, từ đó đến nay, Tổng công ty đang hoàn tất thủ tục đăng ký lại theo mô hình mới.

Hiện nay, Vinafood 2 gồm 13 đơn vị thuộc khối mẹ và 17 công ty con (4 Công ty TNHH, 11 Công ty cổ phần chi phối và 2 công ty đặt tại nước ngoài), 17 công ty liên kết với gần 7.500 cán bộ, công nhân viên. Vinafood 2 có trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, kho chứa trải dài từ Đà Nẵng đến Cà Mau, đặc biệt tập trung nhiều ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, nơi sản xuất số lượng gạo xuất khẩu lớn của Việt Nam.

Cùng với sự tăng cường về quy mô, cơ cấu, Vinafood 2 cũng mở rộng sang nhiều lĩnh vực hoạt động: chế biến nông sản, thực phẩm với sản phẩm chính là lúa

gạo, ngoài ra còn có các mặt hàng khác như sắn lát, bắp, các loại đậu, ... ; kinh doanh nội địa và xuất - nhập khẩu các mặt hàng lương thực, thực phẩm chế biến, lúa mì, bột mì, phân bón, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị nông nghiệp, thủy sản, bao bì và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

## 2. Vai trò của Tổng công ty Lương thực miền Nam trong sự phát triển kinh tế - xã hội :

Thiên nhiên đã ưu đãi cho Nam bộ, đặc biệt là các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long những điều kiện thuận lợi để phát triển cây lúa và các loại cây màu khác. Chính vì vậy mà diện tích và sản lượng lương thực, thực phẩm nơi đây cao nhất của cả nước. Nếu lúa gạo sản xuất ra chỉ để dùng phục vụ đời sống nơi đây thì vừa lãng phí lương thực, thực phẩm vừa không cải thiện được đời sống nhân dân đồng thời gây nên sự trì trệ trong sản xuất lương thực, thực phẩm. Tình trạng này đã không xảy ra do Tổng công ty Lương thực miền Nam cùng các đơn vị kinh doanh ngành hàng lương thực đã thực hiện vai trò sản xuất - kinh doanh, xuất - nhập khẩu lúa gạo và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, tạo ra sự thông thương mặt hàng này. Vinafood 2 cũng là doanh nghiệp chủ đạo của cả nước trong việc thực hiện các chủ trương của Chính phủ về thu mua hết lúa gạo hàng hóa cho bà con nông dân với giá cả ổn định, hợp lý bảo đảm cho người sản xuất có lãi, góp phần lớn trong việc ổn định thị trường lương thực trong nước và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Hàng năm, Tổng công ty thu mua, chế biến và xuất khẩu bình quân khoảng 3,5 triệu tấn gạo. Kim ngạch xuất khẩu hàng năm trên 1,8 tỷ USD và doanh số trên 40.000 tỷ đồng. Cùng với Tổng công ty Lương thực miền Bắc, Vinafood 2 trở thành doanh nghiệp hàng đầu chiếm phần lớn thị phần xuất khẩu gạo và thị phần kinh doanh mặt hàng gạo trong nước.

Vinafood 2 được đánh giá là một trong những doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực xuất khẩu gạo trên thế giới. Sản phẩm của Vinafood 2 có mặt ở nhiều thị trường : Châu Á, các nước vùng Trung Đông, Châu Phi, Châu Mỹ, các nước Đông Âu và một số nước thuộc liên minh Châu Âu... Nhờ sự quảng bá, xuất - nhập khẩu của Vinafood 2, thương hiệu lúa gạo Việt Nam được nhiều người trên thế giới biết đến, chấp nhận và tin dùng.

Bên cạnh đó, Vinafood 2 đã xây dựng được hệ thống các nhà máy, kho tàng chế biến, kinh doanh trải dài từ Đà Nẵng đến Cà Mau; tạo việc làm cho 7.500 cán bộ, công nhân viên với mức thu nhập khá, đồng thời thu hút hàng nghìn lao động ở địa phương tham gia vào quá trình sản xuất lương thực, thực phẩm; đóng góp tích cực vào chương trình xóa đói giảm nghèo. Ngoài ra, trong quá trình phát triển cây lúa và các loại nông sản khác, Tổng công ty đã thực hiện vai trò cải tạo đất và môi sinh. Hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam gắn bó mật thiết với nông nghiệp, nông thôn, xây dựng các vùng kinh tế phồn vinh, bảo đảm củng cố an ninh - chính trị, xã hội trên các vùng đồng bằng Nam bộ, góp phần phát triển đất nước.



## II. Thực trạng phát triển của Tổng công ty giai đoạn từ 2006 – 2010 :

### 1. Tiềm năng, lợi thế so sánh :

Nước ta là một nước nông nghiệp với hơn 70% dân số là nông dân, nông dân có trình độ thâm canh cao. Bên cạnh đó, nước ta có nhiều đồng bằng với mạng lưới dòng chảy khá ổn định, nhiều sông hồ có trữ lượng phù sa lớn; đặc biệt miền Nam Việt Nam có đất đai trù phú, đồng bằng rộng lớn, thích hợp để trồng lúa và nhiều loại cây lương thực khác, là vựa lúa của cả nước. Đây là những điều kiện thuận lợi để nước ta nói chung và miền Nam nói riêng phát triển mạnh ngành sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là lúa gạo và rau màu. Đây cũng là những tiềm năng to lớn để Tổng công ty Lương thực miền Nam mở rộng sản xuất, tăng cường kinh doanh, chế biến với các sản phẩm lương thực, thực phẩm phong phú, đa dạng.

Bên cạnh đó, lúa gạo lại là mặt hàng được Nhà nước quan tâm đầu tư, bảo trợ, là mặt hàng thiết yếu của cuộc sống. Chính vì thế, sản phẩm lúa gạo đem lại lợi nhuận khá cao với thị trường tiêu thụ rộng khắp thế giới. Lúa gạo Việt Nam cũng đã tạo được uy tín ở nhiều quốc gia, được mọi người tin nhiệm và tin dùng. Vinafood 2 còn có nhiều tiềm năng, lợi thế mà không phải ngành nào cũng có. Lực lượng lao động của Tổng công ty khá lớn, có tay nghề cao, đoàn kết và có tâm huyết với nghề. Tổng công ty cũng đã xây dựng được một hệ thống nhà máy, kho tàng kiên cố với các trang thiết bị hiện đại. Đây là nền tảng để Tổng công ty ngày càng phát triển, là cơ sở để Vinafood 2 xây dựng Tập đoàn kinh tế vững mạnh.

### 2. Thực trạng phát triển của Tổng công ty giai đoạn 2006 – 2010

Giai đoạn 2006 – 2010, nhờ vào sự nỗ lực cố gắng của tập thể cán bộ, công nhân viên, sự chỉ đạo sát sao, đúng đắn của Ban lãnh đạo, Tổng công ty Lương thực miền Nam đã đạt được nhiều thành tựu. Tổng kim ngạch thực hiện tăng 135,11% so với kế hoạch đề ra (kế hoạch đề ra là 4.057.683.000 USD, thực tế đạt 5.482.417.877 USD); trong đó, kim ngạch xuất khẩu tăng 137,34%, kim ngạch nhập khẩu tăng 111,72%. Tổng doanh thu trong 5 năm đạt 102.682 tỷ đồng, so với kế hoạch đề ra (là 90.311.030 tỷ đồng) tăng 113,70%; lợi nhuận thu về đạt 4.105 tỷ đồng, tăng 341,50% so với kế hoạch đề ra.

#### *Thực trạng sản xuất – kinh doanh của Vinafood 2 giai đoạn 2006 – 2010*

STT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh (KH/TH)
I	Mua vào				
1	Lúa gạo quy gạo	Tấn	15.000.000	13.204.007	88,03
	Trong đó: Lúa	Tấn	600.000	261.549	43,59
	Gạo	Tấn	14.700.000	13.193.659	89,75
2	Màu	Tấn	1.200.000	942.943	78,58
3	Thủy sản	Tấn	86.920	27.557	31,70
4	Phân bón	Tấn	420.000	709.122	168,84
II	Bán ra	Tấn			

1	Tổng số quy gạo	Tấn	15.000.000	14.347.675	95,65
	Trong đó: Xuất khẩu	Tấn	14.370.000	12.637.990	87,95
	Nội địa	Tấn	630.000	1.709.685	271,38
2	Màu	Tấn	1.200.000	912.834	76,07
3	Bột mì	Tấn	1.110.000	743.549	66,99
4	Thực phẩm chế biến	Tấn	88.700	125.630	141,63
5	Thủy sản	Tấn	41.680	11.112	26,94
	Xuất khẩu	Tấn	35.700	9.391	26,31
	+ Thủy sản khác	Tấn	19.500	2.118	10,86
	+ Tôm	Tấn	15.000	6.274	41,83
	+ Cá com	Tấn	1.200	999	83,25
	Nội địa	Tấn	5.980	1.744	29,16
	+ Tôm	Tấn	5.400	1.155	21,39
	+ Thủy sản khác	Tấn	100	102	102,00
	+ Cá com	Tấn	480	579	120,63
6	Phân bón	Tấn	420.000	729.980	173,80
7	Thức ăn cá	Tấn	86.000	148.627	172,82
<b>III</b>	<b>Nhập khẩu</b>	Tấn			
1	Lúa mì	Tấn	1.462.000	881.597	60,30
2	Các mặt hàng khác	USD	30.000.000	27.125.760	90,42
<b>IV</b>	<b>Kim ngạch</b>				
	Tổng kim ngạch	USD	4.057.683.000	5.482.417.877	135,11
	Trong đó: - xuất khẩu	USD	3.704.633.000	5.087.976.842	137,34
	- nhập khẩu	USD	353.050.000	394.441.035	111,72
<b>V</b>	<b>Doanh thu</b>	Tỷ đồng	90.311,030	102.682,178	113,70
<b>VI</b>	<b>Lợi nhuận</b>	Tỷ đồng	1.202,170	4.105,389	341,50
<b>VII</b>	<b>Nộp ngân sách</b>	Tỷ đồng	1.384,024	3.020,823	218,26
<b>VIII</b>	<b>Đầu tư XDCB</b>	Tỷ đồng	1.323,390	2.176,243	164,44

Hàng năm, Vinafood 2 thu mua, chế biến và xuất khẩu bình quân 3,5 triệu tấn gạo/năm đến hầu hết các thị trường tiêu thụ trên thế giới như Châu Á, các nước vùng Trung Đông, Châu Phi, Châu Mỹ, các nước Đông Âu và một số nước thuộc liên minh Châu Âu (EU). Ngoài mặt hàng chính là gạo, Vinafood 2 còn chế biến, xuất khẩu các loại nông sản khác như sắn lát, bắp, các loại đậu, hạt điều, cà phê.. Bên cạnh việc xuất khẩu các loại nông sản của Việt Nam, Vinafood 2 đầu tư vào lĩnh vực chế biến các sản phẩm từ nông sản, hải sản cho nhu cầu tiêu dùng trong và xuất khẩu.

Vinafood 2 đã đầu tư trang thiết bị và công nghệ Châu Âu cho hai nhà máy xay xát lúa mì, công suất xay xát 1.100 tấn bột mì mỗi ngày, cung cấp phần lớn cho thị trường trong nước với các thương hiệu nổi tiếng như Truyền Buồm, Cải Xanh, Thiên Nga.... Ngoài ra, Vinafood 2 còn xây dựng được hệ thống các nhà

máy sản xuất mì ăn liền công nghệ Nhật Bản, công suất 40.000 tấn/năm; các nhà máy khác như SAFOCO và TIGIFACO sản xuất bánh trắng, mì nui, bún, miến, bánh kẹo, gia vị, công suất 10.000 tấn/năm, là các sản phẩm đang được ưa chuộng tại thị trường trong nước và tiêu thụ ở các thị trường Nga, Đông Âu... các cơ sở sản xuất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính như các nhà máy sản xuất bao PP và PE công suất 77 triệu bao/năm, các phân xưởng bao bì carton và xí nghiệp cơ khí sản xuất các máy móc thiết bị phục vụ chế biến lương thực và sản xuất nông nghiệp.

Nhằm phát triển kinh doanh, mở rộng sang các lĩnh vực có liên quan, Tổng công ty Lương thực miền Nam đang thực hiện chiến lược đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, trong đó xây dựng hệ thống chuỗi cửa hàng tiện ích, bán buôn, bán lẻ các mặt hàng lương thực, thực phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước, tham gia bình ổn thị trường. Đặc biệt đầu tư nuôi trồng, chế biến, kinh doanh thủy sản đang là một trong những mục tiêu trọng tâm trong chiến lược phát triển. Hiện nay, Tổng công ty Lương thực miền Nam đã có 03 nhà máy chế biến thủy sản đã và đang chuẩn bị đi vào hoạt động tại các tỉnh Đồng Tháp, Trà Vinh, Tiền Giang, Kiên Giang, Cà Mau và nhiều dự án nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, cơ sở nuôi trồng thủy sản với quy mô lớn đang triển khai tại Đồng bằng Sông Cửu Long.

Trải qua 15 năm nỗ lực phấn đấu, xây dựng và trưởng thành, Vinafood 2 đã xây dựng được một hệ thống kho lương thực với tích lượng kho hiện tại khoảng 1 triệu tấn, đến năm 2012 tích lượng kho sẽ đạt 1,750 triệu tấn. Các nhà máy, kho tàng trải dài từ Đà Nẵng đến Cà Mau, trong đó tập trung chủ yếu ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long để phục vụ cho việc tồn trữ, chế biến nông sản xuất khẩu. Hầu hết nhà máy của Vinafood 2 hiện sử dụng công nghệ và thiết bị hiện đại của các nước Nhật Bản, Đức, Ý, Pháp, Đan Mạch... để tồn trữ và chế biến tất cả các loại gạo đáp ứng mọi yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

Những nỗ lực của tập thể cán bộ, công nhân viên đã đưa Vinafood 2 trở thành một trong những doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo lớn trên thế giới, góp phần quan trọng vào việc tiêu thụ lương thực hàng hóa cho nông dân, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Với những thành tích đạt được, Vinafood 2 đã vinh dự được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương độc lập hạng Nhì, được Ủy ban về hợp tác kinh tế quốc tế và Báo thương mại chứng nhận là Doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu xuất sắc, được Bộ Công thương chứng nhận là Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2007, 2008, 2009... Càng tự hào với những thành tích đạt được, Vinafood 2 càng quyết tâm xây dựng Tổng công ty phát triển hơn nữa, trở thành tập đoàn kinh tế vững mạnh, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

### **III. Định hướng phát triển của Tổng công ty giai đoạn từ 2011 – 2015 :**

#### **1. Đánh giá tình hình :**

Trong những năm qua, Nhà nước đã quan tâm đến việc đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, giúp người nông dân tiếp cận, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tạo điều kiện cho người nông dân vay vốn, vật tư nông nghiệp nên đã thúc đẩy phát triển sản xuất, giữ vững và tăng sản lượng lương thực hàng năm tạo nền tảng cho việc xuất khẩu lương thực ổn định, số lượng và giá trị tăng hàng năm, giữ vững an ninh lương thực quốc gia.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, sản xuất lúa gạo của Việt Nam cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức :

Thời tiết diễn biến không thuận lợi, thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là các vùng sản xuất lúa ở các tỉnh ĐBSCL, làm năng suất lúa giảm.

Diện tích đất trồng lúa có xu hướng giảm do tăng dân số hàng năm nên nhu cầu tăng đất ở cho dân cư, nhu cầu đô thị hóa và công nghiệp hóa làm mất đất trồng lúa.

Sản xuất lúa gạo ở nước ta với truyền thống thâm canh cao, đầu tư lớn, trong khi giá vật tư đầu vào tăng nhanh, làm cho thu nhập của nông dân sản xuất lúa không tương xứng với các cây trồng, vật nuôi khác nên người nông dân không gắn bó với nghề trồng lúa.

Do vậy định hướng sản xuất lúa gạo ở các tỉnh ĐBSCL trong giai đoạn 2011 – 2015 theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, dựa trên cơ giới hoá, tự động hoá từ khâu gieo trồng cho đến khâu thu hoạch, khâu xay xát chế biến để gia tăng chuỗi giá trị của hạt gạo nhằm góp phần thực hiện nghị quyết TW 26 về an ninh lương thực, nâng cao năng lực và liên kết giữa 4 nhà nhằm gia tăng thu nhập cho người nông dân ở các tỉnh ĐBSCL một cách vững chắc trong bối cảnh chịu ảnh hưởng do tác động của hội nhập kinh tế thế giới và thay đổi khí hậu toàn cầu.

#### **2. Định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty :**

Trong 5 năm sau chuyển đổi thì mặt hàng gạo vẫn là chủ lực; song song với mặt hàng gạo tập trung vốn, nhân lực, công nghệ cho việc xây dựng chuỗi cửa hàng tiện ích và hệ thống siêu thị; chuỗi nhà hàng, khách sạn nhằm phát triển hệ thống bán lẻ các mặt hàng công nghệ phẩm, sản phẩm chế biến từ lương thực, nông sản và hải sản, thực phẩm dinh dưỡng; phát triển dịch vụ ăn uống, ẩm thực và lưu trú; trên cơ sở khai thác thế mạnh về nhà đất sẵn có.

Phát triển có trọng tâm mặt hàng thủy hải sản, văn phòng cho thuê theo hình thức liên doanh, liên kết, hợp tác kinh doanh.

Từng bước xây dựng các kho chuyên dùng; nhằm hình thành dịch vụ giữ hàng và trung chuyển hàng hóa trên cơ sở có thế mạnh về nhà đất và gần đầu mối giao thông, cảng biển.

### 3. Mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011 - 2015 :

Giai đoạn 2011 - 2015, Tổng công ty Lương thực miền Nam phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng quy mô từ 3 - 5% năm; lợi nhuận trước thuế bình quân từ 15 - 20 % trên vốn điều lệ; thu thập bình quân của người lao động tăng từ 5- 10 % năm.

Kim ngạch xuất – nhập khẩu đạt 7.484.513.500 USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 6.370.618.500 USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 1.113.895.000USD. Tổng doanh thu trong 5 năm đạt 197.442 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 5.230 tỷ đồng.

Trong những năm tới, Vinafood 2 tiếp tục đầu tư kinh doanh theo hướng đa dạng hóa ngành hàng, trong đó lấy kinh doanh lương thực làm ngành hàng chính và phát triển theo hướng nâng chất lượng và giá trị thương mại gạo xuất khẩu, nghiên cứu mở rộng dần kinh doanh lương thực nội địa và chế biến lương thực thực phẩm; các ngành hàng khác phát triển theo hướng đa sở hữu để thu hút vốn và kinh nghiệm của các đối tác khác. Kế hoạch trong 5 năm tiếp theo của Vinafood 2 là thu mua được 14.900.000 tấn lúa gạo, 1.130.000 tấn lúa mì, 26.020 tấn thủy sản, 214.000 cá basa, cá tra nguyên liệu, ... bán ra 14.900.000 tấn gạo (12.900.000 tấn xuất khẩu và 2.000.000 tấn bán nội địa), 715.000 tấn bột mì, 145 nghìn tấn thực phẩm chế biến, 387.300.000 chiếc bao bì, 11.660 thủy sản, ...

Bảo tồn và phát triển vốn và tài sản Tổng công ty.

Giữ gìn và phát triển thương hiệu; xây dựng và phát triển văn hóa Tổng công ty.

Bảo đảm hài hòa các lợi ích trong Tổng công ty.

Tập trung sản xuất và kinh doanh các dòng sản phẩm mới trên công nghệ và máy móc mới đầu tư. Tiếp tục duy trì các sản phẩm thế mạnh theo hướng nâng cao giá trị chất lượng sản phẩm tiêu dùng.

Dự báo nghiên cứu thị trường để có sự đánh giá khách quan và chính xác nhu cầu, cũng như các chiến lược của đối thủ cạnh tranh, tạo điều kiện có những giải pháp kịp thời chủ động trong kinh doanh.

4. Kế hoạch kinh doanh giai đoạn 2011 – 2015 :

STT	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện 2006-2010	Kế hoạch 2011-2015	So sánh % (KH/TH)
<b>I</b>	<b>Mua vào</b>				
1	Lúa gạo quy gạo	Tấn	13.204.007	14.900.000	112,84
	Trong đó: Lúa	Tấn	261.549	527.000	
	Gạo	Tấn	13.193.659	14.636.500	110,93
2	Thủy sản	Tấn	27.557	26.020	
<b>II</b>	<b>Bán ra</b>	Tấn			
1	Tổng số quy gạo	Tấn	14.526.644	14.900.000	102,57
	Trong đó: Xuất khẩu	Tấn	12.637.990	12.900.000	102,08
	Nội địa	Tấn	1.709.685	2.000.000	117,02
2	Bột mì	Tấn	743.549	715.000	96,23
3	Thực phẩm chế biến	Tấn	125.630	145.900	116,13
4	Thủy sản	Tấn	11.112	11.660	104,93
	Xuất khẩu	Tấn	9.391	10.300	109,68
	+ Thủy sản khác	Tấn	2.118	355	
	+ Tôm	Tấn	6.274	9.105	
	+ Cá com	Tấn	999	840	
	Nội địa	Tấn	1.744	1.360	
	+ Tôm	Tấn	1.155	825	
	+ Thủy sản khác	Tấn	102	145	
	+ Cá com	Tấn	579	390	
	Cá filet	Tấn	33.033	75.000	227,05
5	Thức ăn cá	Tấn	148,627	398.000	268,91
6	Bao bì	Chiếc	335.600.000	387.300.000	115,40
<b>III</b>	<b>Nhập khẩu</b>	Tấn			
1	Lúa mì	Tấn	820.351	1.130.000	137,80
<b>IV</b>	<b>Kim ngạch</b>				
	Tổng kim ngạch	USD	4.469.080.443	7.484.513.500	167,47
	Trong đó: - Xuất khẩu	USD	5.087.976.842	6.370.618.500	125,21
	- Nhập khẩu	USD	394.441.035	1.113.895.000	282,40
<b>V</b>	<b>Doanh thu</b>	Tỷ đồng	102.682,178	197.442,224	192,28
<b>VI</b>	<b>Lợi nhuận</b>	Tỷ đồng	4.105,389	5.230,810	127,41
<b>VII</b>	<b>Nộp ngân sách</b>	Tỷ đồng	2.741,002	4.740,918	172,96
<b>VIII</b>	<b>Đầu tư XDCB</b>	Tỷ đồng	2.913,692	7.155,993	245,60

#### IV. Giải pháp tổ chức thực hiện :

##### 1) Về sản xuất kinh doanh :

a) Phối hợp chặt chẽ giữa khâu sản xuất lương thực ở các tỉnh ĐBSCL và khâu xuất khẩu lương thực, liên kết chặt chẽ giữa 4 nhà nhằm tiêu thụ hết lúa hàng hoá của nông dân, đảm bảo phát triển sản xuất, giữ vững an ninh lương thực, nông dân có lãi.

##### b) Nâng cao chất lượng gạo xuất khẩu :

Cùng với các địa phương kết hợp với các doanh nghiệp kinh doanh lương thực dưới sự chỉ đạo của Bộ NN-PTNT chọn các giống lúa gieo trồng ở các tỉnh ĐBSCL phù hợp với nhu cầu của các khách hàng nhập khẩu gạo cầu Việt Nam.

Cùng với các tỉnh ĐBSCL dưới sự chỉ đạo của Bộ NN-PTNT quy hoạch các vùng sản xuất lúa tập trung phục vụ cho xuất khẩu. Đầu tư, phát triển, mở rộng các vùng sản xuất lúa chất lượng cao, giá thành hợp lý để tăng sức cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu của khách hàng mua gạo.

Đầu tư và phát triển công nghệ sau thu hoạch để tăng tỷ lệ thu hoạch, giảm tỉ lệ thất thoát.

c) Giữ vững, duy trì, mở rộng khai thác thị trường gạo tập trung như : Indonesia, Philipines, Malaysia... Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, có chính sách cụ thể đối với từng khách hàng, khai thác các thị trường mới như Bangladesh, Châu phi, Trung đông, Trung Quốc, ... mở rộng thị trường tiêu thụ gạo cao cấp, gạo đặt sẵn, gạo thơm, gạo đỏ nhằm khai thác thế mạnh của Tổng công ty.

d) Tăng cường công tác tiếp thị và xây dựng thị trường, tham gia các hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước, phối hợp chặt chẽ với các thương vụ, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài để mở rộng thị trường tiêu thụ.

e) Tiếp tục hướng trọng tâm vào thị trường trong nước, tăng cường giới thiệu, phát triển thương hiệu, đa dạng hóa sản phẩm, củng cố, mở rộng hệ thống phân phối, bán lẻ, chuỗi cửa hàng tiện ích của Tổng công ty.

f) Xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam để nâng cao giá trị hạt gạo Việt Nam trên thị trường thế giới.

g) Thực hiện kiên quyết và có hiệu quả việc tiết kiệm trong sản xuất, chế biến và khâu quản lý nhằm giảm giá thành, nâng cao sức cạnh tranh trong công tác xuất khẩu gạo.

h) Đẩy mạnh khai thác kinh doanh các mặt hàng LTTP chế biến, tích cực tìm kiếm thị trường để đẩy mạnh xuất khẩu; nâng cao chất lượng sản phẩm với chi phí sản xuất hợp lý để tăng khả năng cạnh tranh với hàng hóa cùng loại sản xuất trong nước và nhập khẩu.

i) Tổ chức tốt khâu nuôi trồng thủy sản để chủ động tạo nguồn nguyên liệu chế biến cá với chi phí cạnh tranh; phân đầu lượng cá thu hoạch từ 35 đến 45 ngàn tấn mỗi năm. Tích cực tham gia các hội chợ thủy sản quốc tế để quảng bá và tìm kiếm thêm khách hàng, đặc biệt là thị trường Châu Âu.

j) Tổ chức sản xuất thức ăn cá để cung cấp cho vùng nuôi nội bộ và cung ứng cho thị trường bên ngoài. Phân đầu đẩy mạnh công suất các nhà máy thức ăn thủy sản đạt 50 đến 60% công suất thiết kế.

### 2) Về bình ổn thị trường :

Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống cửa hàng tiện ích theo kế hoạch của Tổng công ty, phát triển mở rộng địa bàn tại các vùng xa, vùng sâu phục vụ cho bà con nhất là trong những ngày Lễ, ngày Tết, đồng thời cùng với chính quyền các địa phương đảm bảo bình ổn giá lương thực, thực phẩm trên địa bàn, không để tình trạng sốt giá xảy ra, đảm bảo có đủ lương thực hàng hoá để cung ứng. Tích cực hưởng ứng, vận động, tuyên truyền và tham gia chương trình "người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

### 3) Về đầu tư kỹ thuật :

Tập trung chỉ đạo xây dựng cánh đồng mẫu lớn ở các tỉnh có sản lượng lương thực hàng hoá nhiều nhằm hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng hạt gạo Việt Nam, đồng thời chủ động nguồn hàng để phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình đầu tư xây dựng 1 triệu tấn kho chứa lương thực tại Đồng bằng sông Cửu Long của Tổng công ty Lương thực miền Nam theo chỉ đạo của Thủ Tướng Chính phủ. Phân đầu hoàn thành trong năm 2013 để đưa tổng tích chứa của Tổng công ty đạt 1,7 triệu tấn.

Đầu tư để nâng năng suất hệ thống chế biến gạo từ 2,9 triệu tấn/năm (cuối năm 2010) lên thành 4 triệu tấn/năm nhằm bảo đảm được nhu cầu xay xát, chế biến lúa gạo tăng vào những lúc thu hoạch rộ.

Đầu tư các hệ thống bồn chứa nguyên liệu, thành phẩm có sức chứa lớn (khoảng 1.000 tấn/bồn), các hệ thống sấy trên dây chuyền, cân điện tử, băng tải xuất nhập, hệ thống đóng bao bán tự động ... nhằm làm tăng năng lực bốc dỡ, chế biến của hệ thống thiết bị, giảm lệ thuộc vào nhân công lao động ngày càng thiếu tại ĐBSCL.

Cải tạo, nâng cấp máy móc thiết bị các kho tàng hiện có và đầu tư mới các kho ở các vùng có lượng lương thực hàng hoá lớn với máy móc thiết bị trang bị đồng bộ từ khâu xay xát, chế biến, máy tách màu, băng tải, sân phơi, kho, silo dự trữ nguyên liệu, thành phẩm phục vụ nhu cầu sản xuất, chế biến, dự trữ và xuất khẩu.



Đầu tư thêm các hệ thống các nhà máy xay lúa, hệ thống sấy lúa tại các tỉnh ĐBSCL để có thể thu mua trực tiếp của nông dân để đưa tổng năng lực xay và sấy lúa của Tổng công ty hiện nay từ 480.000 tấn/năm lên đến 2.000.000 tấn/năm.

Hoàn thành, đưa vào sử dụng 02 nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh có tổng công suất 22.000 tấn sản phẩm/năm; 02 nhà máy thức ăn thủy sản có tổng công suất 160.000 tấn/năm và đầu tư một số vùng nuôi cá có vị trí thuận lợi nhằm bảo đảm khép kín chương trình nuôi trồng và chế biến thủy sản của Tổng công ty.

Hoàn thành việc di dời 02 công ty sản xuất bột mì của Tổng công ty (Công ty bột mì Bình Đông, Công ty CP bột mì Bình An) ra khỏi địa bàn thành phố Hồ Chí Minh vào cuối năm 2015.

Hoàn thành hệ thống cầu cảng 10.000 tấn và các bến phao neo cho tàu 15.000 tấn tại Trà Nóc, Sông Hậu nhằm phục vụ cho chương trình xuất khẩu gạo trực tiếp từ TP. Cần Thơ trong thời gian tới.

#### 4) Về tài chính :

- Tiếp tục duy trì và mở rộng quan hệ tín dụng với các ngân hàng trong nước và nước ngoài để chủ động trong việc chuẩn bị đảm bảo đủ nguồn vốn để thu mua lương thực trong các thời vụ và đồng thời có đủ nguồn vốn cho các dự án đầu tư của Tổng công ty. Lập phương án sử dụng hạn mức tín dụng cho các đơn vị thành viên hợp lý để tiết kiệm chi phí lãi vay ngân hàng.

- Về lộ trình thoái vốn đầu tư : Tổng công ty xây dựng kế hoạch thoái vốn vào năm 2012 ở 3 công ty cổ phần không phù hợp với ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty; đối với cổ phiếu ngân hàng VCB, Bảo hiểm Bảo Minh, Công ty CP vận tải biển Việt Nam theo kế hoạch sẽ bán hết trong thời gian từ năm 2012 – 2013 để thu hồi vốn tập trung đầu tư vào ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty là mặt hàng lương thực.

- Về kế hoạch tăng vốn điều lệ: Thực hiện Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ – Tổng công ty Lương thực miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu thì vốn điều lệ của Công ty mẹ là 3.375 tỷ đồng, đến cuối năm 2011 vốn chủ sở hữu tại Công ty mẹ dự kiến khoảng trên 5.500 tỷ đồng và tiếp tục tăng vốn đến năm 2015 đạt từ 7 ngàn đến 8 ngàn tỷ đồng.

- Xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm sát với định hướng giai đoạn 2011 – 2015 được Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng phê duyệt, tổ chức nguồn vốn, huy động – phân phối vốn, sử dụng – bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh. Hướng dẫn nghiệp vụ, giám sát việc thực hiện các chế độ quản lý và quản trị tài chính.

- Xây dựng phương án và quản lý vốn đầu tư, đầu tư ra bên ngoài và theo dõi vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác. Tham gia nghiệp vụ về các định mức chi phí, giá thành, ... cho các công ty thành viên và toàn Tổng công ty.

- Tổ chức nguồn vốn, huy động vốn và phân phối sử dụng vốn trong phạm vi Tổng công ty. Quản lý và sử dụng tài sản, đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư ra bên ngoài, bảo toàn và phát triển vốn của Công ty mẹ.

- Phân tích thông tin, số liệu kế toán, tổ chức và quản trị mạng kế toán thống nhất; tham mưu, đề xuất các phương án và giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của Công ty mẹ giai đoạn 2011- 2015.

- Kiện toàn công tác quản lý tài chính, thực hiện đúng Luật kế toán, thực hiện tốt chế độ hóa đơn chứng từ theo qui định của pháp luật. Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục quan hệ với các ngân hàng, chuẩn bị nguồn vốn cho đầu tư và công tác với lãi suất hợp lý, đảm bảo hiệu quả trong kinh doanh.

- Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ, phối hợp đồng bộ giữa các bộ phận nghiệp vụ tại các phòng ban và các đơn vị cơ sở; đảm bảo công tác quản lý tiền hàng chặt chẽ, đúng quy định.

- Tăng cường kiểm tra tình hình thực hiện tiết kiệm chống lãng phí trong sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn ở các đơn vị thành viên cũng như ở Tổng công ty.

**5) Về công tác tổ chức, quản lý nguồn nhân lực và công tác sắp xếp, đổi mới Tổng công ty :**

**a) Về công tác tổ chức, quản lý nguồn nhân lực :**

- Tập trung bồi dưỡng, gìn giữ nguồn nhân lực hiện có thông qua các chính sách đãi ngộ, đào tạo.

- Thu hút nhân tài ở thị trường lao động thông qua mạng lưới quan hệ của Tổng công ty hoặc thông qua các công ty môi giới nguồn nhân lực.

- Thu nhận và đào tạo tài năng trẻ, tập trung vào nhóm sinh viên mới ra trường, có thành tích học tập tốt và chuyên ngành tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của Tổng công ty.

- Rà soát, bổ sung quy hoạch hàng năm đối với những cán bộ hội đủ tiêu chuẩn để tạo nguồn cán bộ tiếp nối công tác quản lý điều hành Tổng công ty.

- Phối hợp với Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Cán bộ Quản lý Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II tổ chức khóa đào tạo thạc sĩ quản trị kinh doanh, quản trị tài chính (mỗi chuyên ngành 50 học viên) sau khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo chấp thuận chủ trương.

- Hoàn thành việc xây dựng Đề án đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực Tổng công ty giai đoạn từ 2011-2015, định hướng đến năm 2020.

## **b) Về công tác sắp xếp, đổi mới Tổng công ty :**

\* Tổng công ty Lương thực miền Nam đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận cho Tổng công ty xây dựng Đề án chuyển đổi Công ty mẹ thành tập đoàn lương thực thực phẩm gồm các đơn vị phụ thuộc sau :

- Cơ quan Văn phòng Tổng công ty.
- Công ty Bột mì Bình Đông.
- Công ty Lương thực Long An.
- Công ty Lương thực Tiền Giang.
- Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang.
- Công ty Lương thực Bến Tre.
- Công ty Lương thực Đồng Tháp.
- Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang.
- Công ty Lương thực Vĩnh Long.
- Công ty Lương thực Trà Vinh.
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh.
- Công ty Lương thực Sông Hậu.
- Công ty Lương thực Sóc Trăng.
- Công ty Lương thực Bạc Liêu.

\* Đối với 03 công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên :

- Công ty trách nhiệm hữu hạn Bình Tây.
- Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kiên Giang.

Tổng công ty Lương thực miền Nam đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận chuyển sang đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ đối với 02 công ty : Công ty TNHH một thành viên Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang, nâng tổng số đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ lên 16 đơn vị để hình thành tập đoàn lương thực thực phẩm. Đồng thời, cổ phần hóa Công ty TNHH Bình Tây vào năm 2012 với hình thức bán một phần vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp nhưng Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

## **6) Về tiết kiệm :**

Tổng công ty Lương thực miền Nam tiếp tục thực hiện quyết liệt công tác tiết kiệm, chống lãng phí theo chỉ thị 171/CT-TTg ngày 26/1/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hiện tiết kiệm điện và Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội của Chính phủ, chỉ đạo, yêu cầu tất cả các đơn vị thành viên trong Tổng công ty tiếp tục triển khai mạnh mẽ, đồng bộ các giải pháp, biện pháp cụ thể để thực hiện mục tiêu, yêu cầu thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm sau hiệu quả hơn năm trước.

Trong giai đoạn 2011-2015, Vinafood 2 phấn đấu trở thành đơn vị hàng đầu trong sản xuất kinh doanh ngành hàng lương thực, thực phẩm, tiêu thụ tốt hàng hóa lúa gạo cho nông dân, góp phần xây dựng nông thôn mới, tạo ra hàng hóa xuất khẩu có chất lượng cao, giá cả cạnh tranh, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Tổng công ty Lương thực miền Nam kính báo cáo.

*Nơi nhận:*

- Bộ NN&PTNT
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính;
- Hội đồng Thành viên TCTy;
- Ban Tổng Giám Đốc;
- Các phòng nghiệp vụ TCT;
- Lưu: VT, KHCL



**Huỳnh Văn Thông**

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 5 NĂM 2006 – 2010  
CỦA TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM  
của Tổ hợp công ty mẹ – công ty con

Phụ lục 1

STT	Diễn giải	DVT	Đánh giá thực hiện 5 năm 2006 – 2010							(% So sánh)				
			KE HOẠCH 2006-2010	THỰC HIỆN 2006-2010	%KH/TH	2006	2007	2008	2009	2010	2007/2006	2008/2007	2009/2008	2010/2009
I.	Mua vào													
1	Lúa gạo quy gạo	Tấn	15.000.000	13.204.007	88,03	2.772.498	2.372.334	2.655.954	2.895.439	2.507.782	85,57	111,96	109,02	86,61
	Trong đó : Lúa	Tấn	600.000	261.549	43,59	42.075	55.002	47.200	60.854	56.418	130,72	85,82	128,93	92,71
	Gạo	Tấn	14.700.000	13.073.232	88,93	2.751.460	2.344.833	2.632.354	2.865.012	2.479.573	85,22	112,26	108,84	86,55
2	Màu	Tấn	1.200.000	942.943	78,58	292.460	241.712	148.878	238.068	21.825	82,65	61,59	159,91	9,17
3	Thủy sản	Tấn	86.920	27.557	31,70	6.714	5.827	4.757	5.479	4.780	86,79	81,64	115,18	87,24
4	Phân bón	Tấn	420.000	709.122	168,84	123.108	140.390	184.623	190.801	70.200	114,04	131,51	103,35	36,79
II	Bán ra													
2	Tổng số quy gạo	Tấn	15.000.000	14.347.675	95,65	2.764.107	3.052.415	2.702.742	3.257.380	2.571.031	110,43	89,54	128,52	78,93
	Trong đó : - Xuất khẩu	Tấn	14.370.000	12.637.990	87,95	2.572.593	2.810.641	2.252.967	2.969.810	2.031.979	109,25	80,16	131,82	68,42
	- Nội địa	Tấn	630.000	1.709.685	271,38	191.514	241.774	449.775	287.570	539.052	126,24	186,03	63,94	187,45
2	Màu	Tấn	1.200.000	912.834	76,07	284.326	238.121	137.677	231.553	21.157	83,75	57,82	168,19	9,14
3	Bột mì	Tấn	1.110.000	743.549	66,99	177.109	142.749	107.996	134.140	181.555	88,60	75,65	124,21	135,35
4	Thực phẩm chế biến	Tấn	88.700	125.630	141,63	22.483	25.163	23.256	24.369	30.359	111,92	92,42	104,79	124,58
5	Thủy sản	Tấn	41.680	11.227	26,94	3.157	2.429	1.812	1.714	2.115	76,94	74,60	94,59	123,40
	Xuất khẩu	Tấn	35.700	9.391	26,31	2.618	1.803	1.595	1.552	1.823	68,87	88,46	97,30	117,46
	+ Thủy sản khác	Tấn	19.500	2.118	10,86	193	185	63	119	1.558	95,85	34,05	188,89	1309,24
	+ Tôm	Tấn	15.000	6.274	41,83	2.228	1.442	1.301	1.235	76	64,95	90,22	94,93	6,15
	+ Cá cơm	Tấn	1.200	999	83,25	205	176	231	198	189	85,85	131,25	85,71	95,45
	Nội địa	Tấn	5.980	1.836	30,70	539	626	217	162	292	116,14	34,66	74,65	180,25
	+ Tôm	Tấn	5.400	1.155	21,39	383	470	88	74	140	122,72	18,72	84,09	189,19
	+ Thủy sản khác	Tấn	100	102	102,00	9	21	22	28	22	233,33	104,76	127,27	78,57
	+ Cá cơm	Tấn	480	579	120,63	147	135	107	60	130	91,84	79,26	56,07	216,67
6	Phân bón	Tấn	420.000	729.980	173,80	141.720	140.390	165.868	178.882	103.120	99,06	118,15	107,85	57,65
7	Thực ăn cá	Tấn	86.000	148.627	172,82	6.280	21.965	31.647	32.728	56.007	349,76	144,08	103,42	171,13

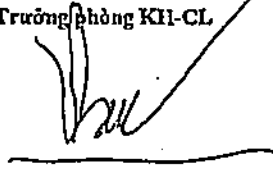
STT	Diễn giải	ĐVT	Đánh giá thực hiện 5 năm 2006 - 2010								(% So sánh)			
			KẾ HOẠCH 2006-2010	THỰC HIỆN 2006-2010	%KHI/THI	2006	2007	2008	2009	2010	2007	2008	2009	2010
											2006	2007	2008	2009
III	Nhập khẩu													
1	Lúa mì	Tấn	1.462.000	881.597	60,30	152.484	236.812	125.153	95.902	271.246	155,38	52,85	76,63	282,94
2	Các mặt hàng khác	USD	30.000.000	27.125.760	90,42	5.937.900	6.961.103	6.429.297	3.592.362	4.205.098	117,23	92,36	55,87	117,06
IV	Kim ngạch													
	Tổng kim ngạch	USD	4.057.683.000	5.482.417.877	135,11	736.237.061	932.193.563	1.492.843.612	1.308.606.207	1.013.337.434	126,62	160,86	87,71	77,44
	Trong đó : - KNXK	USD	3.704.633.000	5.087.976.842	137,34	689.850.502	845.959.739	1.370.365.017	1.250.942.680	930.858.904	122,63	161,99	91,19	74,41
	- KNNK	USD	353.050.000	394.441.035	111,72	46.386.559	86.233.824	121.678.595	57.663.527	82.478.530	185,90	141,10	47,39	143,03
V	Doanh Thu	Tỷ đồng	90.311.030	102.682.178	113,70	15.368.451	13.604.059	21.497.491	22.986.751	29.225.427	88,52	158,02	106,93	127,14
VI	Lợi nhuận	Tỷ đồng	1.202.170	4.105.389	341,50	264.241	183.224	1.322.381	979.803	1.355.748	69,34	721,69	74,10	138,36
VII	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	1.384.024	3.020.823	218,26	216.402	232.814	870.565	760.042	941.088	107,58	373,93	87,38	123,81
VIII	Vốn đầu tư XD CB	Tỷ đồng	1.323.398	2.894.215	158,25	144.970	179.162	507.614	671.654	590.885	123,59	283,33	132,31	87,96

Lập biểu



Trần Hoàng Ngân

Trưởng phòng KII-CL



Trần Bầy

Kế toán trưởng



Đặng Kỳ Trung



tháng 12 năm 2011  
Đóng giám đốc  
Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Thông

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2011-2015  
của Tổ hợp công ty mẹ - công ty con

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2010		Năm 2011		Kế hoạch năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Ước TH					
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Phần I: SẢN XUẤT, KINH DOANH										
I	SẢN XUẤT										
I	Giá trị sản lượng chủ yếu	1.088 đ		21.032.888.008	24.287.680.000	24.287.600.000	25.913.252.000	27.954.530.088	29.384.720.000	30.844.570.000	
-	Chi phí nguyên liệu:	"									
	+ Gạo SX (5%, 10%) XK	"		7.958.098.080	9.682.184.008	9.682.184.080	18.260.008.080	10.932.218.080	11.447.858.888	11.984.590.000	
	+ Gạo SX (15%, 25%) XK	"		6.645.315.080	8.018.198.000	8.018.198.000	8.567.500.000	9.128.820.008	9.559.400.080	10.007.598.080	
	+ Gạo SX (gạo TP 5% nội địa)	"		3.182.569.800	3.743.541.000	3.743.541.808	4.088.088.800	4.262.070.008	4.463.180.080	4.672.350.800	
-	Cá Basa	"		804.962.080	971.262.088	971.262.080	1.037.808.080	1.357.840.080	1.487.850.080	1.593.788.088	
-	Thủy sản (Biển)	"									
	+ Tôm	"		340.063.000	339.779.000	339.779.000	354.922.008	365.570.000	376.540.008	387.840.000	
	+ Thủy sản # (mực, cá ..)	"		7.470.800	8.772.880	8.772.800	9.055.800	10.200.808	11.110.000	11.750.080	
	+ Cá cơm	"		23.826.080	18.158.088	18.150.080	18.975.080	19.540.008	20.130.000	20.730.880	
-	Bột mì	"		2.150.593.000	1.585.714.800	1.585.714.000	1.665.008.080	1.878.280.080	2.018.740.080	2.165.940.800	
2	Khối lượng, số lượng sản phẩm chủ yếu	Tấn									
2.1	Mua vào	Tấn									
-	Lúa gạo (quy gạo)	"		2.507.782	2.858.088	2.850.080	2.988.880	3.880.880	3.050.800	3.100.080	
	+ Lúa	"		56.418	60.080	60.888	70.000	130.080	132.088	135.080	
	+ Gạo	"		2.479.573	2.820.080	2.820.880	2.865.880	2.935.000	2.984.800	3.032.580	
-	Cá Basa	"		28.404	28.800	28.888	37.808	47.080	50.080	52.800	
-	Thủy sản (Biển)	"		5.301	5.000	5.800	5.220	5.250	5.270	5.280	
	+ Tôm	"		3.593	3.598	3.590	3.750	3.758	3.750	3.750	
	+ Thủy sản # (mực, cá ..)	"		264	310	310	320	350	370	380	
	+ Cá cơm	"		1.444	1.100	1.100	1.150	1.150	1.150	1.150	
-	Lúa mì	"		271.246	280.080	200.088	210.008	230.080	240.000	250.880	
2.2	Bán ra	"									
-	Lúa gạo (quy gạo)	"		2.571.031	2.850.808	2.850.088	2.908.080	3.000.088	3.858.088	3.100.000	
	* Xuất khẩu	"		2.031.979	2.450.000	2.450.000	2.500.000	2.600.080	2.650.000	2.700.000	
	* Nội địa	"		539.052	400.000	400.000	400.080	400.000	480.080	480.808	
-	Thủy sản	"		12.017	13.720	13.720	17.328				
-	Cá fillet thành phẩm	"		9.902	11.500	11.588	15.080	15.500	16.800	17.000	
-	Thủy sản (Biển)	"		2.115	2.220	2.220	2.320	2.350	2.370	2.400	
	* Xuất khẩu	"		1.823	1.980	1.980	2.048	2.070	2.090	2.120	
	+Tôm	"		1.558	1.785	1.785	1.830	1.830	1.830	1.830	
	+ Thủy sản # (mực, cá ..)	Tấn		76	35	35	40	70	90	120	
	+Cá cơm	"		189	160	160	170	170	170	170	





Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2010		Năm 2011		Kế hoạch năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Ước TH					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2.1	Quy lương của HĐTV, Ban Tổng giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng			3.734		7.259	7.404	7.605	7.800	8.424	
	- Số người	Người		7		13	13	13	13	13	
	- Tiền lương bình quân	đ/ng/th		44.452.000		46.532.000	47.463.000	48.750.000	50.000.000	54.000.000	
2.2	Quy lương của người lao động										
2.2.1	Cơ quan văn phòng										
	- Số người	Người		126		128	130	130	130	130	
	- Tiền lương bình quân	đ/ng/th		14.616.000		18.079.000	18.500.000	19.000.000	19.500.000	21.000.000	
2.2.1	Chi nhánh, đ.vị phụ thuộc										
	- Số lượng đơn vị phụ thuộc	Đơn vị		12		13	13	13	13	13	
	- Số người	Người		3.934		4.072	4.557	4.757	4.857	4.857	
	- Tiền lương bình quân	đ/ng/th		7.498.000		7.989.000	8.388.000	8.500.000	9.000.000	9.500.000	
VI	<b>KẾT QUẢ K. DOANH</b>										
1	Tổng doanh thu, thu nhập	1.000 đ	33.104.220.000	29.225.426.603	35.263.224.000	35.263.224.000	37.679.000.000	39.500.000.000	41.500.000.000	43.500.000.000	
	Trong đó:										
	- Từ sản xuất kinh doanh										
	- Từ đầu tư tài chính vào công ty con, công ty liên kết										
	- Từ đầu tư tài chính khác (lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay khác...)										
2	Tổng chi phí	1.000 đ	33.103.359.409	27.869.687.603	34.311.224.000	34.311.224.000	36.690.190.000	38.460.000.000	40.400.000.000	42.350.000.000	
	Trong đó:										
	- Giá vốn hàng bán	"	31.953.692.000	21.264.773.305	26.644.030.688	26.644.030.688	29.881.045.000	31.322.400.000	32.902.370.000	34.490.480.000	
	- Chi phí tài chính	"		1.248.204.593	1.277.162.939	1.277.162.939	1.295.031.615	1.357.500.000	1.425.970.000	1.494.800.000	
	- Chi phí bán hàng	"		4.724.875.066	4.834.492.168	4.834.492.168	4.902.131.129	5.138.590.000	5.397.790.000	5.658.330.000	
	- Chi phí quản lý DN	"		589.853.601	603.538.205	603.538.205	611.982.256	641.500.000	673.860.000	706.390.000	
3	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.000 đ	862.000.000	1.355.739.000	952.000.000	952.000.000	988.810.000	1.040.000.000	1.100.000.000	1.150.000.000	
	- Lãi	"	862.000.000	1.355.739.000	952.000.000	952.000.000	988.810.000	1.040.000.000	1.100.000.000	1.150.000.000	
	- Lỗ	"									
4	Lỗ lũy kế	"									
VII	<b>QUAN HỆ VỚI NS</b>	1.000 đ									
1.	Tổng số phải nộp ngân sách, trong đó:	..	766.525.000	941.000.000	856.818.000	856.818.000	901.200.000	946.200.000	993.500.000	1.043.200.000	
1.1	Từ hoạt động kinh doanh nội địa	..		830.955.000	735.024.000	735.024.000	753.488.000	791.110.000	830.660.000	872.210.000	
	- Thuế GTGT	..		426.460.000	439.254.000	439.254.000	445.452.000	467.695.000	491.075.000	515.641.000	
	- Thuế TTĐB	..		233.000	261.000	261.000	281.000	295.000	310.000	326.000	
	- Thuế TNDN	..		347.386.000	238.000.000	238.000.000	247.202.000	260.000.000	275.000.000	287.500.000	
	- Thuế tài nguyên	..		18.000	20.000	20.000	22.000	23.000	24.000	25.000	
	- Thuế môn bài	..		277.000	300.000	300.000	305.000	320.000	336.000	353.000	
	- Thuế nhà đất	..		2.387.000	2.676.000	2.676.000	2.730.000	2.866.000	3.009.000	3.160.000	
	- Tiền thuê đất	..		22.871.000	22.900.000	22.900.000	25.036.000	26.286.000	27.600.000	28.981.000	
	- Các khoản phí, lệ phí	..		2.152.000	2.413.000	2.413.000	2.461.000	2.584.000	2.713.000	2.849.000	
	- Thuế khác	..		29.171.000	29.200.000	29.200.000	30.000.000	31.041.000	30.593.000	33.375.000	
1.2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	..		110.045.000	121.794.000	121.794.000	147.712.000	155.090.000	162.840.000	170.990.000	

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2010		Năm 2011		Kế hoạch năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Ước TH					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Thuế XNK	"		73.531.000	83.455.000	83.455.000	88.200.000	92.604.000	97.233.000	102.097.000	
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"		36.514.000	38.340.000	38.340.000	59.512.000	62.486.000	65.607.000	68.893.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	"		-	-	-	-	-	-	-	
	- Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	"		-	-	-	-	-	-	-	
2.	Chi ngân sách nhà nước	1.000 đ									
	- Chi sự nghiệp										
	- Chi dự án đầu tư										
	- Chi nghiên cứu khoa học										
	- Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính.										
	- Cấp bổ sung vốn										
	- Chi đầu tư dự án										
	- Chi khác										
VIII	MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN ĐÁNH GIÁ TÀI CHÍNH CỦA DN (Công ty mẹ)										
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /vốn nhà nước	%		35,51		20,36	17,38	16,17	15,25	14,38	
3.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần		1,16		1,20	1,21	1,20	1,20	1,20	
3.3	Hệ số nợ phải trả/vốn điều lệ	Lần		6,84		2,78	1,93	2,00	1,87	1,71	
3.4	Hệ số nợ phải trả/vốn nhà nước	Lần		2,25		2,00	1,86	1,71	1,61	1,50	
3.5	Chỉ tiêu khác										
	...										
B	Phần II: TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DN										
	VỐN, TÀI SẢN										
1	Tổng tài sản	1.000 đ		12.727.829.765		14.051.702.000	16.288.938.000	17.430.350.000	18.834.100.000	20.000.000.000	
1.1	Các khoản ĐT tài chính ngắn hạn	"		8.159.859		8.367.000	8.579.616				
	Tr đó: Dự phòng các khoản ĐTTC NH			-		-	-				
1.2	Các khoản phải thu	1.000 đ		2.819.780.176		2.945.235.193	3.200.000.000	3.861.600.000	4.172.590.000	4.430.890.000	
	- Nợ phải thu khó đòi	"		84.268.220		79.801.593	70.000.000	65.008.000	68.800.000	50.080.000	
	Tr đó: Đã lập dự phòng	"		84.268.220		79.801.593	70.800.000	65.800.000	60.000.008	50.000.000	
1.3	Hàng tồn kho	1.000 đ		3.082.642.475		3.403.280.389	3.945.132.000	4.221.580.000	4.561.560.000	4.843.940.000	
	Tr đó: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	"		(37.176.969)							
1.4	Tài sản cố định (GT còn lại)	1.000 đ		2.697.395.485		3.972.616.000	5.409.203.000	5.500.000.000	5.700.000.000	5.900.000.000	
1.5	Bất động sản đầu tư	1.000 đ		28.363.682		28.363.682	28.363.682	28.363.682	28.363.682	28.363.682	
1.6	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn										
	Tr đó:										
	- Đầu tư vào chứng khoán										
	- Gửi ngân hàng										
	- Cho vay										
	- Khác ...										
1.7	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.000 đ		454.086.585		465.619.656	486.815.000	621.860.000	671.940.800	713.530.000	
	Trong đó:										
	* Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	1.000 đ		348.286.787		348.286.787	348.286.787	476.970.000	515.380.000	547.280.000	

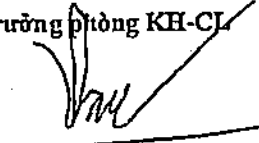
Số TT	Chi tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2010		Năm 2011		Kế hoạch năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Ước TH					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	* Đầu tư dài hạn khác	"		79.393.135		81.011.485	4.487.917	4.487.917	4.487.917	4.487.917	
	Trong đó:										
	+ Vào chứng khoán	1.000 đ									
	+ Quỹ đầu tư										
	+ Bảo hiểm	"		22.583.536		22.583.536	0	0	0	0	
	+ Ngân hàng	"		52.248.783		53.940.033	0	0	0	0	
	+ Bất động sản	"									
	+ Đầu tư khác...	"		4.560.817		4.487.917	4.487.917	4.487.917	4.487.917	4.487.917	
1.8	Tài sản khác	"									
2.	Tổng nguồn vốn	1.000 đ		12.727.829.765		14.051.702.000	16.288.938.000	17.430.350.000	18.834.100.000	20.000.000.000	
2.1.	Tổng nợ phải trả			8.602.545.549		9.375.316.555	10.599.585.803	11.000.000.000	11.620.000.000	12.000.000.000	
2.1.1	Nợ ngắn hạn	1.000 đ		7.775.814.857		8.025.567.820	8.474.320.229	9.800.000.000	10.170.000.000	10.400.000.000	
	Tr đó: Nợ quá hạn										
2.1.2	Nợ dài hạn	1.000 đ		826.730.692		853.284.620	900.996.326	1.200.000.000	1.450.000.000	1.600.000.000	
	Tr đó Nợ quá hạn										
2.2.	Vốn chủ sở hữu	1.000 đ		3.818.224.778		4.676.385.000	5.689.353.000	6.430.350.000	7.214.100.000	8.000.000.000	
	Trong đó:										
	- Vốn đầu tư của CSH	1.000 đ		1.026.926.583		1.257.732.152	1.530.170.000	2.100.000.000	2.500.000.000	3.000.000.000	
	- Quỹ đầu tư PT	"		833.536.708		1.697.820.320	2.304.720.000	2.000.000.000	2.400.000.000	3.101.300.000	
	- Quỹ dự phòng tài chính	"		186.140.980		287.821.405	359.220.000	433.400.000	511.400.000	593.900.000	
	- Quỹ khác	"									
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	"		167.361.255		167.510.085	167.510.085	167.510.085	167.510.085	167.510.085	
C	Phần III: THÔNG TIN QUẢN LÝ KHÁC										
1	Vốn điều lệ đăng ký	"		1.258.000.000		3.375.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	6.200.000.000	7.000.000.000	
2	Vốn CSH nhà nước	"		3.818.224.778		4.676.385.000	5.689.353.000	6.430.350.000	7.214.100.000	8.000.000.000	
3	Doanh nghiệp thành viên										
	- Công ty con thuộc Công ty mẹ	Số lượng		12		13	13	13	14	14	
	- Công ty con là CTy TNHH MTV	"		4		4	4	4	4	4	
	- Công ty CP/TNHH có vốn góp chí phối	"		14		14	15	15	16	16	
	- Công ty liên kết	"		15		15	15	15	15	15	

Ngày 12 tháng 12 năm 2011

Lập biểu

  
Trần Hoàng Ngân


Trưởng phòng KH-CL

  
Trần Bầy

Kế toán trưởng

  
Đặng Kỳ Trung

Ngày 12 tháng 12 năm 2011  
Đang giám đốc  
Tổng Giám đốc

  
Huyñh Văn Thông

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2011-2015**  
của Tổ hợp Công ty mệ

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2010		Năm 2011		Kế hoạch năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Ước TH					
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>A</b>	<b>Phần I: SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>										
<b>I</b>	<b>SẢN XUẤT</b>										
t	Giá trị sản lượng chủ yếu	1.000 đ		16.517.328.000	17.146.027.000	17.146.027.000	17.835.120.000	18.644.987.500	19.566.500.000	20.709.323.000	
-	Chi phí nguyên liệu:	"									
	+ Gạo SX (5%, 10 %) XK	"		6.538.651.000	7.005.698.000	7.005.698.000	7.172.500.000	7.456.400.000	7.786.270.000	8.202.130.000	
	+ Gạo SX (15%, 25 %) XK	"		7.131.209.000	7.640.581.000	7.640.581.000	7.822.500.000	8.132.130.000	8.491.890.000	8.945.430.000	
	+ Gạo SX (gạo TP 5% nội địa)	"		1.367.442.000	1.465.116.000	1.465.116.000	1.500.000.000	1.559.370.000	1.628.360.000	1.715.330.000	
-	Cá Basa	"		378.435.000	193.723.000	193.723.000	415.120.000	498.840.000	587.210.000	695.550.000	
-	Bột mì	"		1.101.591.000	840.909.000	840.909.000	925.000.000	996.060.000	1.070.550.000	1.148.610.000	
2	Khối lượng, số lượng sản phẩm chủ yếu	Tấn									
2.1	Mua vào	"									
-	Lúa gạo (quy gạo)	"		1.960.000	2.000.000	2.100.000	2.150.000	2.170.000	2.200.000	2.250.000	
-	Cá Basa	"		4.400	7.000	7.000	15.000	17.500	20.000	23.000	
-	Lúa mì	"		131.000	120.000	100.000	110.000	115.000	120.000	125.000	
2.2	Bán ra	"									
-	Lúa gạo (quy gạo)	"		2.050.000	2.000.000	2.100.000	2.150.000	2.170.000	2.200.000	2.250.000	
-	Thủy sản (Cá fillet thành phẩm)	"		1.426	3.200	3.200	6.000	7.000	8.000	9.000	
-	Thức ăn cá	"		29.480	40.000	50.000	20.000	30.000	40.000	50.000	
-	Bột mì	"		92.400	90.000	72.000	75.000	77.000	80.000	82.000	
-	Thực phẩm chế biến	Tấn		1.920	1.650	2.300	2.500	2.700	3.000	3.500	
-	Ban hì	Cái		8.160.000	6.800.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
<b>II</b>	<b>KINH DOANH - TM</b>										
1	Kinh doanh nội địa										
-	Mua vào	1.000 đ		15.570.193.586		16.163.858.463	17.663.787.000	18.465.900.000	19.378.600.000	20.510.400.000	
-	Bán ra	"		5.739.245.868		3.740.000.000	4.002.954.000	4.361.490.000	5.080.000.000	5.607.620.000	
2	Nhập khẩu, xuất khẩu										
a	Kim ngạch NK										
-	Kim ngạch	USD		58.000.000		145.000.000	45.200.000	60.000.000	65.000.000	70.000.000	
-	Quy m VNĐ	1.000 đ		1.076.480.000		2.958.000.000	949.200.000	1.288.980.000	1.392.300.000	1.514.100.000	
b	Kim ngạch XK										
-	Kim ngạch	USD		837.773.014		900.000.000	959.420.000	970.000.000	1.000.000.000	1.026.000.000	
-	Quy m VNĐ	1.000 đ		15.549.067.132		18.360.000.000	20.147.820.000	20.838.510.000	21.420.000.000	22.192.380.000	
<b>III</b>	<b>ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	1.000 đ									
1	Đầu tư dài hạn										
2	Đầu tư ngắn hạn										



Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2010		Năm 2011		Kế hoạch năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Ước TH					
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.1	Từ hoạt động kinh doanh nội địa	..		483.267.000		488.464.000	506.970.000	485.940.000	510.230.000	535.750.000	
	- Thuế GTGT	..		206.854.000		234.347.000	239.185.000	217.360.000	228.217.550	239.639.400	
	- Thuế TTĐB	..		83.000		84.000	281.000	80.000	90.000	90.000	
	- Thuế TNDN	..		250.535.000		181.675.000	188.705.000	195.000.000	205.000.000	212.500.000	
	- Thuế tài nguyên	..		6.000		7.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
	- Thuế môn bài	..		103.000		134.000	150.000	100.000	110.000	110.000	
	- Thuế nhà đất	..		550.000		1.621.000	2.000.000	550.000	580.000	610.000	
	- Tiền thuê đất	..		7.813.000		17.932.000	20.000.000	7.860.000	8.250.000	8.660.000	
	- Các khoản phí, lệ phí	..		97.000		493.000	700.000	100.000	100.000	110.000	
	- Thuế khác	..		17.226.000		52.171.000	55.939.000	64.880.000	67.872.450	74.020.600	
1.2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	..		45.012.000		64.851.000	75.000.000	45.260.000	47.520.000	49.900.000	
	- Thuế XNK	..		41.726.000		52.415.000	60.000.000	41.960.000	44.050.000	46.260.000	
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	..		3.287.000		12.436.000	15.000.000	3.310.000	3.470.000	3.640.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	..		-		-	-	-	-	-	
	- Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	..		-		-	-	-	-	-	
2.	Chi ngân sách nhà nước	1.000 đ									
	- Chi sự nghiệp										
	- Chi dự án đầu tư										
	- Chi nghiên cứu khoa học										
	- Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính.										
	- Cấp bổ sung vốn										
	- Chi đầu tư dự án										
	- Chi khác										
VIII	MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DN (Công ty mẹ, Công ty thuộc Bộ)										
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /vốn nhà nước	%		31,20		18,39	16,42	12,88	12,35	11,73	
3.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần		1,10		1,15	1,20	1,20	1,20	1,20	
3.3	Hệ số nợ phải trả/vốn điều lệ	Lần		5,69		2,24	1,45	1,51	1,39	1,30	
3.4	Hệ số nợ phải trả/vốn nhà nước	Lần		2,16		1,92	1,74	1,37	1,30	1,26	
3.5	Chỉ tiêu khác										
	(Quy định tại TT 117)										
B	Phần II: TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DN										
	VỐN, TÀI SẢN										
I	Tổng tài sản	1.000 đ		10.487.957.733		12.265.000.000	13.492.000.000	14.355.750.000	15.240.000.000	16.345.630.000	
1.1	Các khoản ĐT tài chính ngắn hạn			0							
	Tr đó: Dự phòng các khoản ĐTTC NH										
1.2	Các khoản phải thu	1.000 đ		2.570.971.367		2.881.992.000	3.084.000.000	3.519.100.000	3.735.870.000	4.006.900.000	
	- Nợ phải thu không đổi	"		80.918.399		76.394.273	70.000.000	65.000.000	60.000.000	50.000.000	
	Tr đó: Đã lập dự phòng	"		80.918.399		76.394.273	70.000.000	65.000.000	60.000.000	50.000.000	
1.3	Hàng tồn kho	"		2.023.348.143		2.914.529.000	3.060.000.000	2.769.530.000	2.940.120.000	3.153.420.000	
	Tr đó: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	"		22.678.723		18.105.000					
1.4	Tài sản cố định (GT còn lại)	"		952.435.000		1.571.682.750	2.471.511.750	2.800.000.000	3.300.000.000	4.500.000.000	
1.5	Bất động sản đầu tư	"		17.142.331		17.016.988	17.000.000	17.000.000	17.000.000	17.000.000	

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2010		Năm 2011		Kế hoạch năm 2012	Kế hoạch năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Ước TH					
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.6	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn										
	Tr đó:										
	- Đầu tư vào chứng khoán										
	- Gửi ngân hàng										
	- Cho vay										
	- Khác ...										
1.7	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,000 đ		992.353.349		1.150.738.079	1.074.214.511	1.245.660.000	1.348.420.000	1.692.620.000	
	Trong đó:										
	* Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (đối v	"		912.960.214		1.069.726.594	1.069.726.594	1.241.172.083	1.343.932.083	1.688.132.083	
	* Đầu tư dài hạn khác	"		79.393.135		81.011.485	4.487.917	4.487.917	4.487.917	4.487.917	
	Trong đó:										
	+ Vào chứng khoán	"									
	+ Quỹ đầu tư	"									
	+ Bảo hiểm	"		22.583.536		22.583.536	0				
	+ Ngân hàng	"		52.248.783		53.940.033	0				
	+ Bất động sản	"									
	+ Đầu tư khác...	"		4.560.817		4.487.917	4.487.917	4.487.917	4.487.917	4.487.917	
1.8	Tài sản khác	"		28.382.741							
2.	Tổng nguồn vốn	1,000 đ		10.487.957.733		12.265.000.000	13.500.000.000	14.355.750.000	15.240.000.000	16.345.630.000	
2.1.	Tổng nợ phải trả	"		7.163.919.925		7.567.762.700	8.000.000.000	8.300.000.000	8.600.000.000	9.100.000.000	
2.1.1	Nợ ngắn hạn	"		6.448.908.169		6.729.965.000	7.300.000.000	7.400.000.000	7.550.000.000	7.600.000.000	
	Tr đó: Nợ quá hạn			0							
2.1.2	Nợ dài hạn	"		715.011.757		837.797.700	700.000.000	900.000.000	1.050.000.000	1.500.000.000	
	Tr đó Nợ quá hạn										
2.2.	Vốn chủ sở hữu	"		3.324.037.808		4.500.000.000	5.500.000.000	6.055.750.000	6.640.000.000	7.245.630.000	
	Trong đó:										
	- Vốn đầu tư của CSH	1,000 đ		1.026.926.583		1.257.732.152	1.530.170.000	2.100.000.000	2.500.000.000	3.000.000.000	
	- Quỹ đầu tư PT	"		643.339.020		850.000.000	850.000.000	1.543.640.000	1.852.360.000	2.393.640.000	
	- Quỹ dự phòng tài chính	"		167.497.333		246.675.000	301.180.000	357.790.000	416.290.000	477.790.000	
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	"		167.361.256		167.510.085	167.510.085	167.510.085	167.510.085	167.510.085	
C	Phần III: THÔNG TIN QUẢN LÝ KHÁC										
1	Vốn điều lệ đáng ký	"		1.258.000.000		3.375.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	6.200.000.000	7.000.000.000	
2	Vốn CSH nhà nước	"		3.324.038.000		3.951.231.080	4.596.443.000	6.055.750.000	6.640.000.000	7.245.630.000	
3	Doanh nghiệp thành viên										
	- Công ty con	Số lượng		12		13	13	13	14	15	

Ghi chú: số liệu thực hiện năm 2010 được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Lập biểu



Trần Hoàng Ngân

Trưởng phòng KH-CL

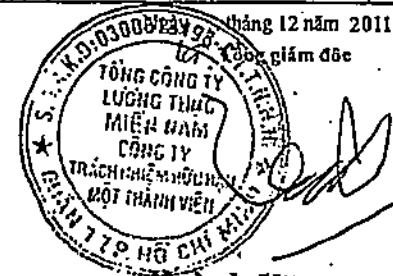


Trần Bầy

Kế toán trưởng



Đặng Kỳ Trung



Huỳnh Văn Thông

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012**  
của Tổ hợp công ty mẹ - công ty con

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2010		Năm 2011		Kế hoạch năm 2012		So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Ước TH	Kế hoạch	Ước TH	Năm KH/TH năm trước	Năm KH/TH năm báo cáo	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=7/6	11
A	Phần I: SẢN XUẤT, KINH DOANH										
I	SẢN XUẤT										
1	Giá trị sản lượng chủ yếu	1.000 đ		21.032.888.000	24.287.600.000	24.287.600.000	25.913.252.000		123,20	106,69	
-	Chi phí nguyên liệu:	"									
	+ Gạo SX (5%, 10 %) XK	"		7.958.090.000	9.602.184.000	9.602.184.000	10.260.000.000		128,93	106,85	
	+ Gạo SX (15%, 25 %) XK	"		6.645.315.000	8.018.198.000	8.018.198.000	8.567.500.000		128,93	106,85	
	+ Gạo SX (gạo TP 5% nội địa)	"		3.102.569.000	3.743.541.000	3.743.541.000	4.000.000.000		128,93	106,85	
-	Cá Basa	"		804.962.000	971.262.000	971.262.000	1.037.800.000		128,93	106,85	
-	Thủy sản (Biển)	"									
	+ Tôm	"		340.063.000	339.779.000	339.779.000	354.922.000		104,37	104,46	
	+ Thủy sản # (mực, cá ..)	"		7.470.000	8.772.000	8.772.000	9.055.000		121,22	103,23	
	+ Cá cơm	"		23.826.000	18.150.000	18.150.000	18.975.000		79,64	104,55	
-	Bột mì	"		2.150.593.000	1.585.714.000	1.585.714.000	1.665.000.000		77,42	105,00	
2	Khối lượng, số lượng sản phẩm chủ yếu	Tấn									
2.1	Mua vào	Tấn									
-	Lúa gạo (quy gạo)	"		2.507.782	2.850.000	2.850.000	2.900.000		115,64	101,75	
	+ Lúa	"		56.418	60.000	60.000	70.000		124,07	116,67	
	+ Gạo	"		2.479.573	2.820.000	2.820.000	2.865.000		115,54	101,60	
-	Cá Basa	"		20.404	28.000	28.000	37.000		181,34	132,14	
-	Thủy sản (Biển)	"		5.301	5.000	5.000	5.220		98,47	104,40	
	+ Tôm	"		3.593	3.590	3.590	3.750		104,37	104,46	
	+ Thủy sản # (mực, cá ..)	"		264	310	310	320		121,21	103,23	
	+ Cá cơm	"		1.444	1.100	1.100	1.150		79,64	104,55	
-	Lúa mì	"		271.246	200.000	200.000	210.000		77,42	105,00	
2.2	Bán ra	"									
-	Lúa gạo (quy gạo)	"		2.571.031	2.850.000	2.850.000	2.900.000		112,80	101,75	
	* Xuất khẩu	"		2.031.979	2.450.000	2.450.000	2.500.000		123,03	102,04	
	* Nội địa	"		539.052	400.000	400.000	400.000		74,20	100,00	
-	Thủy sản	"		12.017	13.720	13.720	17.320		144,13	126,24	
-	Cá fillet thành phẩm	"		9.902	11.500	11.500	15.000		151,48	130,43	
-	Thủy sản (Biển)	"		2.115	2.220	2.220	2.320		109,69	104,50	
	* Xuất khẩu	"		1.823	1.980	1.980	2.040		111,90	103,03	
	+Tôm	"		1.558	1.785	1.785	1.830		117,46	102,52	
	+ Thủy sản # (mực, cá ..)	Tấn		76	35	35	40		52,63	114,29	
	+Cá cơm	"		189	160	160	170		89,95	106,25	



Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2010		Năm 2011		Kế hoạch năm 2012		So sánh (%)		Ghi chú	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Ước TH	Kế hoạch	Ước TH	Năm KH/ TH năm trước	Năm KH/ TH năm báo cáo		
	I	2	3	4	5	6	7	8			11	
	*Nội địa :	"		292	240	240	280			9=7/4	10=7/6	
	+Tôm	"		140	145	145	170			95,89	116,67	
	+ Thủy sản # (mực, cá ..)	"		22	25	25	30			121,43	117,24	
	+Cá cơm	"		130	70	70	80			136,36	120,00	
	- Thức ăn cá	"		56.007	58.000	58.000	70.000			61,54	114,29	
	- Bột ml	"		181.555	130.000	130.000	135.000			124,98	120,69	
	- Thực phẩm chế biến	Tấn		30.359	28.200	28.200	29.000			74,36	103,85	
	- Bao bì	Cái		85.880.999	77.000.000	77.000.000	77.000.000			95,52	102,84	
										89,66	100,00	
II	<b>KINH DOANH TM</b>											
1	Kinh doanh nội địa											
	- Mua vào	1.000 đ	24.237.345.033	21.397.475.860	25.818.065.705	25.818.065.705	27.586.782.697			128,93	106,85	
	- Bán ra	"	12.641.925.000	11.948.685.345	11.731.824.000	11.731.824.000	11.405.511.097			95,45	97,22	
2	Nhập khẩu, xuất khẩu											
a	Kim ngạch NK											
	- Kim ngạch	USD	62.200.000	82.478.530	209.217.000	209.217.000	220.678.000			267,56	105,48	
	- Quy ra VNĐ	1.000 đ	1.150.700.000	1.530.801.517	4.268.026.800	4.268.026.800	4.634.238.000			302,73	108,58	
b	Kim ngạch XK											
	- Kim ngạch	USD	1.106.070.000	930.858.904	1.153.500.000	1.153.500.000	1.251.118.500			134,40	108,46	
	- Quy ra VNĐ	1.000 đ	20.462.295.000	17.276.741.258	23.531.400.000	23.531.400.000	26.273.488.500			152,07	111,65	
III	<b>ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	1.000 đ										
1	Đầu tư dài hạn	"		79.393.135		81.011.485	4.487.917			5,65	5,54	
2	Đầu tư ngắn hạn											
IV	<b>DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	1.000 đ										
1	Tổng mức đầu tư	1.000 đ	1.410.282.000	590.805.000	1.169.770.000	1.169.770.000	1.436.587.000			243,16	122,81	
2	Tình hình đầu tư thực tế và giải ngân											
3	Nguồn vốn đầu tư	1.000 đ										
31	Ngân sách đầu tư	1.000 đ										
32	Doanh nghiệp tự huy động	1.000 đ	1.410.282.000	590.805.000	1.169.770.000	1.169.770.000	1.436.587.000			243,16	122,81	
	- Sử dụng vốn, quỹ của doanh nghiệp	"	357.924.000	344.271.000	520.705.000	520.705.000	359.905.000			104,54	69,12	
	- Vay dài hạn NH, tổ chức tài chính	"	1.058.088.000	181.017.000	433.503.000	433.503.000	731.161.000			403,92	168,66	
	- Vay nước ngoài có bảo lãnh của chính phủ											
	- Huy động khác (TK tạm giữ kho bạc)	"	447.074.000	65.517.000	215.561.000	215.561.000	345.521.000			527,38	160,29	
4	Cân đối											
V	<b>LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG</b>											
1	Tổng số lao động	Người		9.370		9.427	9.900			105,66	105,02	
	Trong đó:											
	- Trực tiếp sản xuất	Người		6.372		6.505	6.633			104,10	101,97	
	- Gián tiếp sản xuất	Người		2.998		2.922	3.267			108,97	111,79	
2	Tổng quỹ lương ( Công ty mẹ)											

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2010		Năm 2011		Kế hoạch năm 2012		So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Ước TH	Kế hoạch	Ước TH	Năm KH/ TH năm trước	Năm KH/ TH năm báo cáo	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=7/6	11
2.1	Quỹ lương của HĐTV, Ban Tổng giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng			3.734		7.259	7.404				
	- Số người	Người		7		13	13		198,29	102,00	
	- Tiền lương bình quân	đ/ng/th		44.452.000		46.532.000	47.463.000		185,71	100,00	
2.2	Quỹ lương của người lao động								106,77	102,00	
2.2.1	Cơ quan văn phòng										
	- Số người	Người		126		128	130		103,17	101,56	
	- Tiền lương bình quân	đ/ng/th		14.616.000		18.079.000	18.500.000		126,57	102,33	
2.2.1	Chi nhánh, đ.vị phụ thuộc										
	- Số lượng đơn vị phụ thuộc	Đơn vị		12		13	13		108,33	100,00	
	- Số người	Người		3.934		4.072	4.557		115,84	111,91	
	- Tiền lương bình quân	đ/ng/th		7.498.000		7.989.000	8.388.000		111,87	104,99	
VI	KẾT QUẢ K. DOANH										
1	Tổng doanh thu, thu nhập	1.000 đ	33.104.220.000	29.225.426.603	35.263.224.000	35.263.224.000	37.679.000.000		128,93	106,85	
	Trong đó:										
	- Từ sản xuất kinh doanh										
	- Từ đầu tư tài chính vào công ty con, công ty liên kết.										
	- Từ đầu tư tài chính khác (lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay khác...)										
2	Tổng chi phí	1.000 đ	33.103.359.409	27.869.687.603	34.311.224.000	34.311.224.000	36.690.190.000		131,65	106,93	
	Trong đó:										
	- Giá vốn hàng bán	"	31.953.692.000	21.264.773.305	26.644.030.688	26.644.030.688	29.881.045.000		140,52	112,15	
	- Chi phí tài chính	"		1.248.204.593	1.277.162.939	1.277.162.939	1.295.031.615		103,75	101,40	
	- Chi phí bán hàng	"		4.724.875.066	4.834.492.168	4.834.492.168	4.902.131.129		103,75	101,40	
	- Chi phí quản lý DN	"		589.853.601	603.538.205	603.538.205	611.982.256		103,75	101,40	
3	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.000 đ	862.000.000	1.355.739.000	952.000.000	952.000.000	988.810.000		72,94	103,87	
	- Lãi	"	862.000.000	1.355.739.000	952.000.000	952.000.000	988.810.000		72,94	103,87	
	- Lộ	"									
4	Lỗ lũy kế	"									
VII	QUAN HỆ VỚI NS	1.000 đ									
I.	Tổng số phải nộp ngân sách, trong đó:	"	766.525.000	941.000.000	856.818.000	856.818.000	901.200.000		95,77	105,18	
1.1	Từ hoạt động kinh doanh nội địa	"		830.955.000	735.024.000	735.024.000	753.488.000		90,68	102,51	
	- Thuế GTGT	"		426.460.000	439.254.000	439.254.000	445.452.000		104,45	101,41	
	- Thuế TTĐB	"		233.000	261.000	261.000	281.000		120,60	107,66	
	- Thuế TNDN	"		347.386.000	238.000.000	238.000.000	247.202.000		71,16	103,87	
	- Thuế tài nguyên	"		18.000	20.000	20.000	22.000		122,22	110,00	
	- Thuế môn bài	"		277.000	300.000	300.000	305.000		110,11	101,67	
	- Thuế nhà đất	"		2.387.000	2.676.000	2.676.000	2.730.000		114,37	102,02	
	- Tiền thuế đất	"		22.871.000	22.900.000	22.900.000	25.036.000		109,47	109,33	
	- Các khoản phí, lệ phí	"		2.152.000	2.413.000	2.413.000	2.461.000		114,36	101,99	
	- Thuế khác	"		29.171.000	29.200.000	29.200.000	30.000.000		102,84	102,74	
1.2	Từ hoạt động kinh doanh XNK	"		110.045.000	121.794.000	121.794.000	147.712.000		134,23	121,28	
	- Thuế XNK	"		73.531.000	83.455.000	83.455.000	88.200.000		119,95	105,69	

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2010		Năm 2011		Kế hoạch năm 2012		So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Ước TH	Kế hoạch	Ước TH	Năm KH/TH năm trước	Năm KH/TH năm báo cáo	
	I	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=7/6	11
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"		36.514.000	38.340.000	38.340.000	59.512.000				
	- Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu	"		-	-	-	-		162,98	155,22	
	- Chếch lệch giá hàng nhập khẩu	"		-	-	-	-				
2.	Chi ngân sách nhà nước	1.000 đ									
	- Chi sự nghiệp										
	- Chi dự án đầu tư										
	- Chi nghiên cứu khoa học										
	- Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính.										
	- Cấp bổ sung vốn										
	- Chi đầu tư dự án										
	- Chi khác										
VIII	MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN ĐÁNH GIÁ TÀI CHÍNH CỦA DN (Công ty mẹ)										
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn nhà nước	%		35,51		20,36	17,38		48,95	85,37	
3.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần		1,16		1,20	1,21		104,40	100,83	
3.3	Hệ số nợ phải trả/vốn điều lệ	Lần		6,84		2,78	1,93		28,18	69,38	
3.4	Hệ số nợ phải trả/vốn nhà nước	Lần		2,25		2,00	1,86		82,69	92,93	
3.5	Chỉ tiêu khác										
	...										
B	Phần II: TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DN										
	VỐN, TÀI SẢN										
1.	Tổng tài sản	1.000 đ		12.727.829.765		14.051.702.000	16.288.938.000		127,98	115,92	
1.1	Các khoản ĐT tài chính ngắn hạn	"		8.159.859		8.367.000	8.579.616		105,14	102,54	
	Tr đó: Dự phòng các khoản ĐTTC NH			-		-	-				
1.2	Các khoản phải thu	1.000 đ		2.819.780.176		2.745.235.193	2.800.000.000		99,30	101,99	
	- Nợ phải thu khó đòi	"		84.268.220		79.801.593			0,00	0,00	
	Tr đó: Đã lập dự phòng	"		84.268.220		79.801.593			0,00	0,00	
1.3	Hàng tồn kho	1.000 đ		3.082.642.475		3.403.280.389	3.945.132.000				
	Tr đó: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	"		(37.176.969)							
1.4	Tài sản cố định (GT còn lại)	1.000 đ		2.697.395.485		3.972.616.000	5.409.203.000		200,53	136,16	
1.5	Bất động sản đầu tư	1.000 đ		28.363.682		28.363.682			0,00	0,00	
1.6	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn										
	Tr đó:										
	- Đầu tư vào chứng khoán										
	- Gửi ngân hàng										
	- Cho vay										
	- Khác ...										
1.7	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.000 đ		454.086.585		465.619.656	486.815.000		107,21	104,55	
	Trong đó:										
	* Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	1.000 đ		348.286.787		348.286.787	348.286.787		100,00	100,00	
	* Đầu tư dài hạn khác	"		79.393.135		81.011.485	4.487.917		5,65	5,54	
	Trong đó:										





Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2010		Năm 2011		Kế hoạch năm 2012		So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Ước TH	Kế hoạch	Ước TH	Năm KH/ TH năm trước	Năm KH/ TH năm báo cáo	
			3	4	5	6	7	8	9-7/4	10-7/6	
1	2	3	4	5	6	7	8	9-7/4	10-7/6	11	
2	Đầu tư ngắn hạn										
IV	<b>DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	1.000 đ									
1	Tổng mức đầu tư	"		438.207.000		729.687.000	1.068.703.000		243,88	146,46	
2	Tình hình đầu tư thực tế và giải ngân										
3	Nguồn vốn đầu tư	1.000 đ									
31	Ngân sách đầu tư	"									
32	Doanh nghiệp tự huy động	"									
	- Sử dụng vốn, quỹ của doanh nghiệp	"		226.689.000		378.818.000	383.848.000		169,33	101,33	
	- Vay dài hạn NH, tổ chức tài chính	"		146.001.000		214.198.000	549.147.000		376,13	256,37	
	- Vay nước ngoài có bảo lãnh của chính phủ	"									
	- Huy động khác (TK tạm giữ kho bạc)	"		65.517.000		136.671.000	135.708.000		207,13	99,30	
4	Cán đối										
V	<b>LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG</b>										
1	Tổng số lao động	Người		4.067		4.213	4.700		115,56	111,56	
	Trong đó:										
	- Trực tiếp sản xuất	Người		2.766		2.907	3.149		113,86	108,33	
	- Gián tiếp sản xuất	Người		1.301		1.306	1.551		119,18	118,76	
2	Tổng quỹ lương										
2.1	Quỹ lương của HĐTV, Ban Tổng giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng			3.734		7.259	7.404		198,29	102,00	
	- Số người	Người		7		13	13		185,71	100,00	
	- Tiền lương bình quân	đ/ng/th		44.452.000		46.532.000	47.463.000		106,77	102,00	
2.2	Quỹ lương của người lao động										
2.2.1	Cơ quan văn phòng										
	- Số người	Người		126		128	130		103,17	101,56	
	- Tiền lương bình quân	đ/ng/th		14.616.000		18.079.000	18.500.000		126,57	102,33	
2.2.1	Chi nhánh, đ.vị phụ thuộc										
	- Số lượng đơn vị phụ thuộc	Đơn vị		12		13	13		108,33	100,00	
	- Số người	Người		3.934		4.072	4.557		115,84	111,91	
	- Tiền lương bình quân	đ/ng/th		7.498.000		7.989.000	8.388.000		111,87	104,99	
VI	<b>KẾT QUẢ K DOANH</b>										
1	Tổng doanh thu, thu nhập	1.000 đ	20.849.204.000	21.288.313.000	21.267.224.000	22.100.000.000	24.150.774.000		113,45	109,28	
	Trong đó										
	- Từ sản xuất kinh doanh										
	- Từ đầu tư tài chính vào công ty con, công ty liên kết										
	- Từ đầu tư tài chính khác (lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay khác...)										
2	Tổng chi phí	1.000 đ		20.251.176.952		21.373.300.000	23.395.953.526		115,53	109,46	
	Trong đó:										
	- Giá vốn hàng bán	"		14.356.278.675		16.394.024.955	18.612.448.526		129,65	113,53	
	- Chi phí tài chính	"		1.095.882.835		776.442.324	780.000.000		71,18	100,46	
	- Chi phí bán hàng	"		4.413.890.853		3.857.617.859	3.653.505.000		82,77	94,71	
	- Chi phí quản lý DN	"		336.576.951		345.214.862	350.000.000		103,99	101,39	
3	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.000 đ	513.539.000	1.037.136.048	726.700.000	726.700.000	754.820.000		72,78	103,87	

Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2010		Năm 2011		Kế hoạch năm 2012		So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Ước TH	Kế hoạch	Ước TH	Năm KH/TH năm trước	Năm KH/TH năm báo cáo	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=7/6	11
	- Lai	"	513.539.000	1.037.136.048	726.700.000	726.700.000	754.820.000		72,78	103,87	
	- Lộ	"									
4	Lỗi lũy kế	1.000 đ									
VII	<b>QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH</b>	"	513.857.000	528.279.000		553.315.000	581.970.000		110,16	105,18	
I.	<b>Tổng số phải nộp ngân sách</b>										
1.1	<b>Từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>	"		483.267.000		488.464.000	506.970.000		104,90	103,79	
	- Thuế GTGT	"		206.854.000		234.347.000	239.185.000		115,63	102,06	
	- Thuế TTĐB	"		83.000		84.000	281.000		338,55	334,52	
	- Thuế TNDN	"		250.535.000		181.675.000	188.705.000		75,32	103,87	
	- Thuế tài nguyên	"		6.000		7.000	10.000		166,67	142,86	
	- Thuế môn bài	"		103.000		134.000	150.000		145,63	111,94	
	- Thuế nhà đất	"		550.000		1.621.000	2.000.000		363,64	123,38	
	- Tiền thuế đất	"		7.813.000		17.932.000	20.000.000		255,98	111,53	
	- Các khoản phí, lệ phí	"		97.000		493.000	700.000		721,65	141,99	
	- Thuế khác	"		17.226.000		52.171.000	55.939.080		324,74	107,22	
1.2	<b>Từ hoạt động kinh doanh XNK</b>	"		45.012.000		64.851.000	75.000.000		166,62	115,65	
	- Thuế XNK	"		41.726.000		52.415.000	60.000.000		143,80	114,47	
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	"		3.287.000		12.436.000	15.000.000		456,34	120,62	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	"									
	- Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	"									
2.	<b>Chi ngân sách nhà nước</b>	1.000 đ									
	- Chi sự nghiệp										
	- Chi dự án đầu tư										
	- Chi nghiên cứu khoa học										
	- Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính.										
	- Cấp hỗ sung vốn										
	- Chi đầu tư dự án										
	- Chi khác										
VIII	<b>MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DN (Công ty mẹ, Công ty thuộc Bộ)</b>										
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /vốn nhà nước	%		31,20		18,39	16,42		52,63	89,29	
3.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần		1,10		1,15	1,20		108,77	104,35	
3.3	Hệ số nợ phải trả/vốn điều lệ	Lần		5,69		2,24	1,55		27,14	68,92	
3.4	Hệ số nợ phải trả/vốn nhà nước	Lần		2,16		1,92	1,85		85,80	96,55	
	...										
3.5	Chỉ tiêu khác (Quy định tại TT 117)										
B	<b>Phần II: TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DN</b>										
	<b>VỐN, TÀI SẢN</b>										
1	<b>Tổng tài sản</b>	1.000 đ		10.487.957.733		12.265.000.000	14.105.000.000		134,49	115,00	
1.1	Các khoản ĐT tài chính ngắn hạn			0							





Số TT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2010		Năm 2011		Kế hoạch năm 2012		So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Ước TH	Kế hoạch	Ước TH	Năm KH/TH năm trước	Năm KH/TH năm báo cáo	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/4	10=7/6	11
	- Công ty con	Số lượng		12		13	13		108,33	100,00	

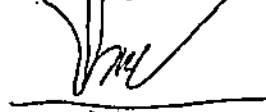
Ghi chú: số liệu thực hiện năm 2010 được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Lập biểu



Trần Hoàng Ngân

Trưởng phòng KH-CL



Trần Bảy

Kế toán trưởng



Đặng Kỳ Trung



Huỳnh Văn Thông